

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
AN TRƯỜNG**

**Sinh viên thực hiện : ĐỖ THỊ THÙY LINH**

**Lớp : KẾ TOÁN E – K35**

**Giáo viên hướng dẫn : ThS Nguyễn Thị Thùy Linh**

***BÌNH ĐỊNH, THÁNG 05/2016***

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên thực hiện: **ĐỖ THỊ THÙY LINH**

Lớp: **Kế toán 35E**

Khoá: **K35**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường**

### **I. Nội dung nhận xét:**

Tình hình thực hiện: .....

.....

Nội dung của đề tài: .....

- Cơ sở lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

Hình thức của đề tài: .....

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài: .....

Những nhận xét khác: .....

.....

### **II. Đánh giá và cho điểm:**

- Tiến trình làm đề tài: .....

- Nội dung của đề tài: .....

- Hình thức của đề tài: .....

**Tổng cộng điểm của đề tài: .....**

*Ngày.....tháng.....năm 2016*

Giáo viên hướng dẫn

**Th.S Nguyễn Thị Thùy Linh**

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên thực hiện: **ĐỖ THỊ THÙY LINH**

Lớp: **Kế toán 35E**

Khoá: **K35**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường**

**I. Nội dung nhận xét:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**II. Hình thức của đề tài:**

- Hình thức trình bày: .....
- Kết cấu của đề tài: .....

**III. Những nhận xét khác:**

.....

.....

**IV. Đánh giá và cho điểm:**

- Nội dung của đề tài: .....
- Hình thức của đề tài: .....
- Tổng cộng điểm của đề tài:.....**

*Ngày.....tháng.....năm 2016*

Giáo viên phản biện

## MỤC LỤC

### DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

|  |    |
|--|----|
| LỜI MỞ ĐẦU .....   | 1  |
| CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....                     | 3  |
| 1.1. HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ Ý NGHĨA HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....                     | 3  |
| 1.1.1. Khái niệm và hình thức biểu hiện của hiệu quả kinh doanh, phân biệt kết quả và hiệu quả ..... | 3  |
| 1.1.1.1. <i>Khái niệm</i> .....  | 3  |
| 1.1.1.2. <i>Hình thức biểu hiện của hiệu quả kinh doanh</i> .....                                    | 3  |
| 1.1.1.3. <i>Phân biệt kết quả và hiệu quả</i> .....  | 5  |
| 1.1.2. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh .....   | 5  |
| 1.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH .....   | 6  |
| 1.2.1. Phương pháp so sánh.....  | 6  |
| 1.2.1.1. <i>Đặc điểm</i> .....   | 6  |
| 1.2.1.2. <i>Các nội dung cần phải đảm bảo khi sử dụng phương pháp</i> .....                          | 6  |
| 1.2.1.3. <i>Ưu, nhược điểm của phương pháp</i> .....   | 8  |
| 1.2.2. Phương pháp loại trừ .....  | 8  |
| 1.2.2.1. <i>Đặc điểm</i> .....   | 8  |
| 1.2.2.2. <i>Các nội dung cần phải đảm bảo khi sử dụng phương pháp</i> .....                          | 9  |
| 1.2.2.3. <i>Phân loại</i> .....  | 9  |
| 1.2.2.4. <i>Ưu, nhược điểm của phương pháp</i> .....   | 11 |
| 1.2.3. Phương pháp Dupont .....  | 12 |
| 1.2.4. Các phương pháp khác.....   | 13 |
| 1.3. NỘI DUNG VÀ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....                     | 13 |
| 1.3.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh .....  | 13 |
| 1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản .....  | 13 |

|  |           |
|--|-----------|
| 1.3.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn .....                         | 13        |
| 1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.....                           | 16        |
| 1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản .....                                  | 17        |
| 1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu .....                             | 18        |
| <b>1.4. NGUỒN TÀI LIỆU DÙNG TRONG PHÂN TÍCH .....</b>                              | <b>19</b> |
| <b>CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA</b>                       |           |
| <b>CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG.....</b>   | <b>20</b> |
| <b>2.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH</b>                    |           |
| <b>AN TRƯỜNG .....</b>   | <b>20</b> |
| 2.1.1. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH An Trường.....                         | 20        |
| 2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....                      | 20        |
| 2.1.1.2. Quy mô hiện tại của Công ty.....  | 20        |
| 2.1.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây<br>..... | 21        |
| 2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty .....                                     | 22        |
| 2.1.2.1. Chức năng .....   | 22        |
| 2.1.2.2. Nhiệm vụ.....   | 23        |
| 2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty .....                             | 23        |
| 2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty.....                                       | 23        |
| 2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty .....                            | 23        |
| 2.1.3.3. Vốn kinh doanh của công ty .....  | 24        |
| 2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty.....                           | 24        |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý tại Công ty:.....              | 26        |
| 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty: .....                              | 26        |
| 2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty.....                                 | 27        |
| 2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty .....                                  | 28        |
| 2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty .....                                 | 28        |
| 2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ.....                       | 29        |
| 2.1.5.3. Hình thức kế toán Công ty đang áp dụng .....                              | 30        |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG.....</b>                  | <b>32</b> |
| 2.2.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh: ..... | 32        |
| 2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản:.....   | 38        |
| 2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn:.....  | 38        |
| 2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn: .....  | 52        |
| 2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản: .....  | 57        |
| 2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:.....  | 63        |
| <b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG .....</b>         | <b>70</b> |
| <b>3.1.ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG .....</b>                     | <b>70</b> |
| 3.1.1. Thành tựu đạt được.....  | 70        |
| 3.1.2. Một số nhược điểm: .....   | 72        |
| <b>3.2. GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG.....</b>               | <b>72</b> |
| 3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản: .....   | 73        |
| 3.2.1.1. Quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho:.....   | 73        |
| 3.2.1.2. Giảm khoản phải thu.....   | 74        |
| 3.2.2. Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý:.....   | 77        |
| <b>3.3.MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG .....</b>        | <b>81</b> |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>  | <b>83</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>   |           |
| <b>PHỤ LỤC</b>  |           |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| STT | TỪ VIẾT TẮT | CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ               |
|-----|-------------|-------------------------------|
| 1   | CNH, HĐH    | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa |
| 2   | SXKD        | Sản xuất kinh doanh           |
| 3   | TSNH        | Tài sản ngắn hạn              |
| 4   | DTT         | Doanh thu thuần               |
| 5   | HTK         | Hàng tồn kho                  |
| 6   | PthuNH      | Phải thu ngắn hạn             |
| 7   | TSDH        | Tài sản dài hạn               |
| 8   | TSCĐ        | Tài sản cố định               |
| 9   | TS          | Tài sản                       |
| 10  | VCSH        | Vốn chủ sở hữu                |
| 11  | TTT         | Tự tài trợ                    |
| 12  | TNDN        | Thu nhập doanh nghiệp         |
| 13  | PGĐ         | Phó giám đốc                  |
| 14  | BHXH        | Bảo hiểm xã hội               |
| 15  | TT- BTC     | Thông tư- Bộ tài chính        |
| 16  | GTGT        | Giá trị gia tăng              |
| 17  | VNĐ         | Việt Nam Đồng                 |
| 18  | GVHB        | Giá vốn hàng bán              |
| 19  | GTCL        | Giá trị còn lại               |
| 20  | LNST        | Lợi nhuận sau thuế            |
| 21  | BCĐKT       | Bảng cân đối kế toán          |
| 22  | BCKQKD      | Báo cáo kết quả kinh doanh    |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

### **BẢNG:**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 2.1: Bảng phản ánh quy mô của Công ty trách nhiệm hữu hạn An Trường năm 2015.....                    | 21 |
| Bảng 2.2: Bảng phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn An Trường năm 2013 – 2015..... | 21 |
| Bảng 2.3: Bảng thể hiện cơ cấu TSCĐ của Công ty trách nhiệm hữu hạn An Trường năm 2015.....               | 24 |
| Bảng 2.4: Bảng cơ cấu lao động của Công ty trách nhiệm hữu hạn An Trường từ năm 2013 – 2015.....          | 25 |
| Bảng 2.5: Bảng phân tích khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm ....                          | 34 |
| Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty qua 3 năm.....                                 | 39 |
| Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty qua 3 năm.....                                 | 53 |
| Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty qua 3 năm.....                              | 58 |
| Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty qua 3 năm.....                       | 64 |

### **SƠ ĐỒ:**

|  |    |
|--|----|
| Sơ đồ 2.1: Khái quát quy trình sản xuất kinh doanh.....              | 26 |
| Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH An Trường.....  | 28 |
| Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán.....                               | 29 |
| Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung..... | 31 |



## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế hiện nay, cạnh tranh là để tồn tại và phát triển. Đặc biệt là ngày nay, cùng với nhịp độ phát triển của thế giới, Việt Nam đã trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO. Với chính sách đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế trong quá trình hội nhập hiện nay, nước ta đang thực hiện CNH, HĐH để trở thành một nước công nghiệp. Chính điều đó đã làm cho môi trường kinh doanh của Việt Nam trở nên náo nhiệt và sôi động hơn.

Cạnh tranh trên thị trường vừa là động lực, vừa là thách thức đối với mỗi doanh nghiệp. Vì thế, để có được kết quả trên, các doanh nghiệp trong nước đã phải nỗ lực rất nhiều trong việc nâng cao sức cạnh tranh của mình trên thị trường, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, góp phần đưa nền kinh tế phát triển. Để đạt được kết quả kinh doanh tốt và bền vững, doanh nghiệp cần biết được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng tạo ra lợi nhuận của những nguồn lực mình đang nắm giữ trong tay, từ đó mới có thể đưa ra quyết định kinh doanh sáng suốt và đúng đắn. Và phân tích hiệu quả kinh doanh là một công cụ đắc lực của mỗi doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, em đã lựa chọn đề tài **“Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH An Trường”**. Qua quá trình nghiên cứu, phân tích, sẽ giúp cho em có cái nhìn tổng quát hơn về hiệu quả kinh doanh của Công ty, cũng như củng cố và nâng cao về khả năng phân tích, nhìn nhận vấn đề kinh tế một cách toàn diện.

### 2. Mục đích nghiên cứu

Tổng hợp một cách khái quát về nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Từ cơ sở lý luận trên, áp dụng vào thực tiễn Công ty, tiến hành phân tích.

Sau khi phân tích các số liệu thực tế tại Công ty, đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Giới hạn nghiên cứu lý luận và thực trạng hiệu quả kinh doanh.

Về không gian: Giới hạn tại Công ty TNHH An Trường.

Về thời gian: Chuyên đề này được thực hiện trong thời gian từ 18/01/2016 đến ngày 3/4/2016.

Nhằm đảm bảo đề tài mang tính thực tế khi phân tích, số liệu được sử dụng trong chuyên đề thực tập là số liệu được lấy trong báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất từ 2013-2015.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên các báo cáo tài chính trong khoảng thời gian nói trên, cùng một số thông tin khác của Công ty, em đã sử dụng các phương pháp phân tích sau để làm rõ vấn đề: phương pháp thu thập và xử lý số liệu thực tế, phương pháp phân tích và tổng hợp.

#### **5. Dự kiến những đóng góp của đề tài**

*Đóng góp về mặt lý luận:*

Xây dựng các hệ thống chỉ tiêu về phân tích hiệu quả kinh doanh.

Làm rõ tầm quan trọng của việc phân tích hiệu quả kinh doanh trong mỗi doanh nghiệp hiện nay.

*Đóng góp về mặt thực tiễn:*

Thấy rõ được thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty, những ưu điểm và nhược điểm trong kinh doanh của Công ty.

Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề.

#### **6. Kết cấu của đề tài**

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

**Chương 2:** Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH An Trường.

**Chương 3:** Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH An Trường.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ Ý NGHĨA HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

#### 1.1.1. Khái niệm và hình thức biểu hiện của hiệu quả kinh doanh, phân biệt kết quả và hiệu quả

##### *1.1.1.1. Khái niệm*

Mỗi quan tâm hàng đầu của mỗi doanh nghiệp khi tham gia quá trình sản xuất kinh doanh là nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng là vấn đề bao trùm và xuyên suốt mọi hoạt động kinh doanh, thể hiện chất lượng của toàn bộ công tác quản lý kinh tế; bởi vì suy cho cùng, quản lý kinh tế là để đảm bảo tạo ra kết quả và hiệu quả cao nhất của mọi quá trình, mọi giai đoạn, mọi hoạt động kinh doanh. Trong điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, cùng với quá trình hội nhập kinh tế, một doanh nghiệp muốn tồn tại và vươn lên thì trước hết kinh doanh phải mang lại hiệu quả cao.

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong kinh doanh với chi phí thấp nhất. [1]

Hiệu quả kinh doanh càng cao càng giúp cho doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, bền vững, có nhiều cơ hội đầu tư mới, cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ lao động, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, từ đó tăng sức cạnh tranh của mình trên thị trường, thúc đẩy hiệu quả kinh tế của toàn xã hội.

Hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được phải gắn liền với hiệu quả của toàn xã hội. Chỉ khi nào gắn kết được chúng với nhau thì hoạt động của doanh nghiệp mới thực sự được xem là có hiệu quả.

##### *1.1.1.2. Hình thức biểu hiện của hiệu quả kinh doanh*

Hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp được biểu hiện qua các cấp độ khác nhau, từ thấp đến cao, phản ánh trình độ sử dụng chi phí hay sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình kinh doanh để tạo ra các kết quả đầu ra. Biểu hiện đầu tiên

của hiệu quả kinh doanh là hiệu suất (hay năng suất), thứ hai là hiệu năng và cuối cùng là hiệu quả sử dụng chi phí, các yếu tố đầu vào của kinh doanh. [2]

- Hiệu suất (hay năng suất) sử dụng chi phí đầu vào, các yếu tố đầu vào phản ánh cường độ hoạt động của doanh nghiệp, cho biết tương quan giữa kết quả sản xuất đầu ra với lượng chi phí hay yếu tố đầu vào được sử dụng để tiến hành hoạt động SXKD. Thông qua hiệu suất sử dụng, các nhà quản lý biết được một đơn vị chi phí hay một yếu tố đầu vào mang lại bao nhiêu đơn vị kết quả sản xuất. Kết quả thu được trên một đơn vị chi phí hay một đơn vị yếu tố đầu vào càng lớn, hiệu suất hay năng suất sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào càng cao và ngược lại. Mặt khác, hiệu suất sử dụng cũng cho biết để thu được một đơn vị kết quả đầu ra, doanh nghiệp đã phải hao phí bao nhiêu đơn vị chi phí hay yếu tố đầu vào. Mức hao phí bỏ ra trên một đơn vị kết quả sản xuất càng lớn thì hiệu suất sử dụng càng thấp và ngược lại.

- Hiệu năng sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào phản ánh khả năng sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào hay khả năng tiến hành từng hoạt động mà doanh nghiệp có thể đạt được. Hiệu năng sử dụng hay hiệu năng hoạt động được thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh tốc độ quay vòng (số vòng quay) của các yếu tố đầu vào hay số vòng quay của từng hoạt động và thời gian một vòng quay của từng đối tượng. Số vòng quay từng đối tượng càng lớn, thời gian một vòng quay của từng đối tượng càng nhỏ, hiệu năng sử dụng hay hiệu năng hoạt động càng cao và ngược lại.

- Hiệu quả sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào phản ánh khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, là biểu hiện cao nhất của hiệu quả kinh doanh. Thông qua hiệu quả sử dụng chi phí, sử dụng yếu tố đầu vào, các nhà quản lý nắm được một đơn vị chi phí hay một đơn vị yếu tố đầu vào hoặc một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất sẽ mang lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng lớn, hiệu quả sử dụng chi phí, các yếu tố đầu vào càng cao, từ đó hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại. Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào còn cho biết: để thu được một đơn vị lợi nhuận thì doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị chi phí, yếu tố đầu vào. Mức hao phí bỏ

ra trên một đơn vị lợi nhuận càng lớn, hiệu quả sử dụng chi phí, yếu tố đầu vào càng thấp, từ đó, hiệu quả kinh doanh kém và ngược lại.

Hiệu quả sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào chỉ có thể có được khi doanh nghiệp có hiệu suất và hiệu năng sử dụng chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào cao. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng: hiệu suất và hiệu năng chỉ là điều kiện cần thiết chứ chưa đủ cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

### **1.1.1.3. Phân biệt kết quả và hiệu quả**

Kết quả là những thành quả doanh nghiệp đạt được trong quá trình hoạt động của mình, bao gồm: kết quả trung gian như: khối lượng sản phẩm sản xuất, giá trị sản xuất, khối lượng tiêu thụ, doanh thu tiêu thụ và kết quả cuối cùng như: lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế...[4]

Hiệu quả là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu được trong mối liên hệ với nguồn lực đã sử dụng (tài sản, nguồn vốn, lao động, chi phí...).[4]

$$\text{Hiệu quả} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Nguồn lực đầu vào}}$$

Như vậy, để xác định được các chỉ tiêu phân tích hiệu quả cần có các tài liệu về các chỉ tiêu phản ánh kết quả đầu ra và nguồn lực đầu vào.

### **1.1.2. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh**

Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình tính toán, xem xét, đưa ra các nhận định, đánh giá về toàn bộ quá trình hoạt động SXKD, nhằm có được cái nhìn đúng đắn về chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó nắm được điểm mạnh, điểm yếu của quá trình SXKD và đề ra các phương hướng, các giải pháp để khắc phục, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Kết quả của quá trình kinh doanh sẽ tác động đến nhiều đối tượng có liên quan, tùy thuộc vào mục đích của từng đối tượng sử dụng mà giá trị của kết quả phân tích được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau.

- Mỗi quan tâm hàng đầu của các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cao nhất, bền vững với chi phí thấp nhất, đảm bảo khả năng tồn tại, cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nhà quản trị còn quan tâm đến mục tiêu như: tạo việc làm, nguồn thu nhập cho người lao

động, mang lại các sản phẩm đảm bảo chất lượng cho bà con nông dân, sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường,... và điều này chỉ được thực hiện khi kinh doanh có lãi và đảm bảo thanh toán được nợ. Chiến lược kinh doanh là những định hướng kinh doanh, sự chuẩn bị kỹ lưỡng, dài hạn dựa trên những tiềm lực sẵn có của doanh nghiệp, kết hợp với các yếu tố khác để thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững. Vì vậy, khi thường xuyên thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh sẽ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được đầy đủ các thông tin về sức sản xuất, khả năng sinh lợi của các nguồn lực sẵn có, khả năng thanh toán,... của doanh nghiệp, từ đó dễ dàng nắm bắt được điểm mạnh cũng như điểm yếu trong quá trình SXKD, đưa ra giải pháp khắc phục và ngày càng hoàn thiện, phát triển bền vững.

- Các tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh không chỉ cần thiết cho các nhà quản trị bên trong doanh nghiệp, mà còn hữu dụng đối với các đối tượng bên ngoài có mối quan hệ về nguồn lợi đối với doanh nghiệp. Ví dụ: họ có thể xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay...

- Tổ chức quá trình phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chính xác sẽ là cơ sở quan trọng cho các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước xác định nguy cơ tiềm ẩn, giá trị tiềm năng, từ đó dễ dàng xây dựng các chiến lược kinh tế vĩ mô cho sự phát triển kinh tế của ngành nói riêng và của nền kinh tế quốc dân nói chung.

## **1.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH**

### **1.2.1. Phương pháp so sánh**

#### ***1.2.1.1. Đặc điểm***

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh.

#### ***1.2.1.2. Các nội dung cần phải đảm bảo khi sử dụng phương pháp***

a. Xác định gốc so sánh

Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định gốc; hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

Về mặt không gian: Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của các đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu... Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

#### b. Điều kiện so sánh

Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định.

#### c. Hình thức so sánh

Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai hình thức khác nhau.

- Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

- Dạng thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

#### d. Phương thức so sánh

- So sánh ngang (so sánh giữa các kỳ);
- So sánh dọc (so sánh kết cấu);
- So sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ).

#### ***1.2.1.3. Ưu, nhược điểm của phương pháp***

##### a. Ưu điểm:

- Đơn giản và dễ thực hiện.

##### b. Nhược điểm:

- Chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

#### **1.2.2. Phương pháp loại trừ**

##### ***1.2.2.1. Đặc điểm***

Để xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích, các nhà phân tích sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó, phương pháp loại trừ được sử dụng phổ biến.

Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động, tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.



### 1.2.2.2. Các nội dung cần phải đảm bảo khi sử dụng phương pháp

Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng;

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

### 1.2.2.3. Phân loại

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng sau:

a. Phương pháp thay thế liên hoàn:

- Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương.

- Có thể khái quát cách áp dụng như sau:

❖ Áp dụng cho phương trình dạng tích:

Ta gọi:

+Q là chỉ tiêu phân tích, tương ứng  $Q_0$  là chỉ tiêu ở kỳ gốc và  $Q_1$  là chỉ tiêu ở kỳ phân tích;

+a, b, c, là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Ta có phương trình:  $Q = a.b.c$

Từ đó ta có:  $Q_0 = a_0.b_0.c_0$

Và:  $Q_1 = a_1.b_1.c_1$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

❖ Áp dụng cho phương trình dạng thương:

Ta có phương trình:  $Q = \frac{a}{b} \times c$

Từ đó ta có:  $Q_1 = \frac{a_1}{b_1} \times c_1$

Và:  $Q_0 = \frac{a_0}{b_0} \times c_0$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = \frac{a_1}{b_0} \times c_0 - \frac{a_0}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = \frac{a_1}{b_1} \times c_0 - \frac{a_1}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = \frac{a_1}{b_1} \times c_1 - \frac{a_1}{b_1} \times c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

b. Phương pháp số chênh lệch:

- Phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích. Đây được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

- Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch.

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

- Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích.

#### **1.2.2.4. Ưu, nhược điểm của phương pháp**

a. Ưu điểm:

- Sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

b. Nhược điểm:

- Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn.

- Hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh.

- Việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

### 1.2.3. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác.[4]

Chẳng hạn, tách chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản (ROA), sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) thành những bộ phận có liên quan với nhau. Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) có thể biến đổi bằng cách nhân tử số và mẫu số với cùng tổng tài sản bình quân và với doanh thu thuần, ta có:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \frac{\text{Sức sinh lợi của}}{\text{doanh thu thuần}} \times \text{Số vòng quay của tài sản} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \end{aligned}$$

$$\text{Hay ROE} = \text{ROS} \times H_{\text{TS}} \times (1/H_{\text{TTT}})$$

Trong đó:  $H_{\text{TTT}}$ : Tỷ suất tự tài trợ.

$H_{\text{TS}}$ : Số vòng quay của tài sản.

$\text{ROS}$ : Sức sinh lợi của doanh thu thuần.

#### Ưu điểm:

- Có thể đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động các chỉ tiêu phân tích khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến biến động của chỉ tiêu.

- Có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược phân tích kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để có thể kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động.

**Nhược điểm:**

- Không phải là phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản.

- Sử dụng phương pháp này phải kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

**1.2.4. Các phương pháp khác**

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị... để phân tích về đối tượng nghiên cứu. Khi tiến hành phân tích, các nhà phân tích thường kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc để đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích.

**1.3. NỘI DUNG VÀ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**

**1.3.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh**

Nội dung này được tiến hành bằng cách lập Báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh. Khi phân tích nên quan tâm đánh giá các chỉ tiêu trọng yếu như lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế, doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp... và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu này.

**1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**

**1.3.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn là một khoản mục trong bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả loại tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi sang tiền mặt trong vòng một chu kỳ kinh doanh. Tài sản ngắn hạn rất quan trọng trong kinh doanh bởi đó là những tài sản

được sử dụng cho hoạt động hàng ngày và chi trả cho các chi phí phát sinh. Vì thế việc nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH rất quan trọng.

Để phân tích hiệu quả sử dụng TSNH ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay TSNH ( $H_{TSNH}$ ):

$$H_{TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \quad (\text{vòng})$$

Chỉ tiêu Số vòng quay TSNH ( $H_{TSNH}$ ) cho biết 1 đồng giá trị TSNH bình quân đầu tư trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Số vòng quay TSNH này càng lớn thì tốc độ luân chuyển TSNH tăng, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lợi của TSNH.

- Số ngày một vòng quay TSNH ( $N_{TSNH}$ ):

$$N_{TSNH} = \frac{360}{H_{TSNH}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Chỉ tiêu này thể hiện trong kỳ mỗi vòng quay của TSNH hết bao nhiêu ngày. Ngược lại với  $H_{TSNH}$ , chỉ tiêu  $N_{TSNH}$  càng lớn, tương ứng  $H_{TSNH}$  càng nhỏ, làm giảm tốc độ luân chuyển của TSNH.

- Thông qua hai chỉ tiêu trên, ta có thể xác định số vốn tiết kiệm được hoặc lãng phí do thay đổi tốc độ luân chuyển của TSNH bằng chỉ tiêu:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{TSNH_1} - N_{TSNH_0})}{360}$$

Với chỉ tiêu này, nếu tính ra số âm thì doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm TSNH, nếu tính ra số dương thì doanh nghiệp sử dụng lãng phí TSNH.

- Tỷ suất sinh lợi của TSNH:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \times 100 \quad (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng giá trị TSNH bình quân đầu tư vào trong sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSNH càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hiệu quả TSNH.

a. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:

Trong mỗi doanh nghiệp, giá trị hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng TSNH và nó đóng vai trò rất quan trọng. Hàng tồn kho tham gia vào các công đoạn của sản xuất kinh doanh và nó là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng ứ đọng, kém phẩm chất. Vì vậy, việc phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho hết sức quan trọng, nó ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng TSNH.

- Số vòng quay HTK ( $H_{HTK}$ ):

$$H_{HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}} \text{ (vòng)}$$

Chỉ tiêu Số vòng quay hàng tồn kho cho biết 1 đồng giá trị hàng tồn kho bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Số vòng quay HTK càng cao thì việc quản lý HTK được đánh giá tốt.

- Số ngày một vòng quay HTK ( $N_{HTK}$ ):

$$N_{HTK} = \frac{360}{H_{HTK}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho ( $N_{HTK}$ ) càng nhỏ, tương ứng  $H_{HTK}$  càng lớn, công tác quản lý HTK tốt, tác động làm tốc độ luân chuyển TSNH tăng lên, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

b. Tốc độ luân chuyển khoản phải thu:

Trong kinh doanh, việc bán chịu nhằm giữ khách hàng là điều rất cần thiết. Nhưng nếu vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng quá lâu và có giá trị lớn sẽ gây ảnh hưởng xấu đến khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, cần phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu để có những giải pháp quản lý phù hợp trong công tác thu hồi nợ.

- Số vòng quay khoản phải thu ( $H_{PthuNH}$ ):

$$H_{PthuNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân}} \text{ (vòng)}$$

- Số ngày một vòng quay khoản phải thu ( $N_{PthuNH}$ ):

$$N_{PthuNH} = \frac{360}{H_{PthuNH}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu  $H_{P_{thuNH}}$  tăng thì tương ứng  $N_{P_{thuNH}}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh, công tác quản lý thu hồi nợ tốt, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

### ***1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn***

Tài sản dài hạn đóng vai trò rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Vì thế, việc quản lý và sử dụng hiệu quả TSDH cần phải được chú trọng, quan tâm.

- Hiệu suất sử dụng TSDH ( $H_{TSDH}$ ):

$$H_{TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}} \quad (\text{lần})$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.  $H_{TSDH}$  càng lớn thì càng tạo điều kiện nâng cao khả năng sinh lợi của TSDH.

- Tỷ suất sinh lợi của TSDH:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSDH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}} \times 100 \quad (\%)$$

Chỉ tiêu này có nghĩa là 100 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSDH càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả TSDH.

### **Hiệu quả sử dụng tài sản cố định:**

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ ( $H_{TSCĐ}$ ):

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ}} \quad (\text{lần})$$

$H_{TSCĐ}$  cho biết 1 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

- Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ}} \times 100 \quad (\%)$$



Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ được đầu tư vào kinh doanh thì mang về bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ càng cao càng cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả và có sự đầu tư đúng mực vào TSCĐ.

### 1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

- Số vòng quay của tài sản ( $H_{TS}$ ):

$$H_{TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \text{ (lần)}$$

$H_{TS}$  cho biết 1 đồng giá trị tài sản bình quân được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, khả năng tạo doanh thu thuần càng cao, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lợi.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA):

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng giá trị tài sản bình quân dùng vào hoạt động của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, sức sinh lợi của tài sản càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Tỷ suất sinh lợi của tài sản chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: Tổng tài sản bình quân và Lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, nếu dựa vào 2 nhân tố này để xem xét sự biến động của ROA qua các năm thì sẽ ít có ý nghĩa trong điều hành thực tế. Vì vậy, ta tiến hành kết hợp giữa phương pháp Dupont và phương pháp loại trừ để phân tích.

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \\ &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \\ &= \text{Số vòng quay của tài sản} \times \text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần} \end{aligned}$$

Hay  $ROA = H_{TS} \times ROS (\%)$

Trong đó:  $H_{TS}$  là Số vòng quay của tài sản.

ROS là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần. Chỉ tiêu này phản ánh trong 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu được thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 (\%)$$

### 1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là đánh giá khả năng sử dụng, quản lý vốn trong doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp luôn cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì suy cho cùng, quá trình sản xuất kinh doanh là việc nâng cao sức sinh lợi trên một đồng vốn bỏ ra.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100 (\%)$$

Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu cho biết 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) chịu tác động của 2 nhân tố: Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu bình quân. Tuy nhiên, để phản ánh thực tế mối quan hệ giữa các bộ phận phản ánh hiệu quả kinh doanh với cấu trúc tài chính và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu, cần sử dụng phương pháp Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ và tiến hành biến đổi công thức gốc xác định ROE.

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100 \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100 \\ &= H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \times 100 \\ &= ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \times 100 \end{aligned}$$

$$\text{Hay } \mathbf{ROE} = \frac{\mathbf{ROA}}{\mathbf{H_{TTT}}} \times 100 (\%)$$

Trong đó:  $H_{TTT}$  là Tỷ suất tự tài trợ.

#### **1.4. NGUỒN TÀI LIỆU DÙNG TRONG PHÂN TÍCH**

Để có thể phân tích một cách chính xác và khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cần thu thập được số liệu của 3 năm liên tiếp từ các báo cáo tài chính và các sổ sách chứng từ có liên quan.

## CHƯƠNG 2

### PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG

#### 2.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG

##### 2.1.1. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH An Trường

###### 2.1.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của Công ty*

Công ty TNHH An Trường được thành lập vào ngày 21/01/2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

- Tên công ty: Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường
- Tên giao dịch: Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường
- Mã số thuế: 4101032333
- Địa chỉ: Khối Hòa Lạc- Thị trấn Phú Phong- Tây Sơn- Bình Định
- Điện thoại: 056.3780929
- Fax: 056.3780929
- Email: [antruongco2010@gmail.com](mailto:antruongco2010@gmail.com)

Công ty TNHH An Trường hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Được thành lập vào năm 2010, là Công ty mới, còn non trẻ nhưng rất chú trọng đến vấn đề chất lượng, uy tín nên đã đạt được một số thành tựu nhất định trong các công trình xây dựng của mình.

###### 2.1.1.2. *Quy mô hiện tại của Công ty*

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng
- Tổng vốn kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2015 là **60.877.368.499** đồng.

**Bảng 2.1: Bảng phản ánh quy mô của Công ty TNHH An Trường năm 2015**

ĐVT: đồng

| Tài sản          | Số tiền               | Nguồn vốn      | Số tiền               |
|------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 23.401.851.178        | Nợ phải trả    | 26.785.108.396        |
| Tài sản dài hạn  | 37.475.517.321        | Vốn chủ sở hữu | 34.092.260.103        |
| <b>Tổng</b>      | <b>60.877.368.499</b> | <b>Tổng</b>    | <b>60.877.368.499</b> |

(Nguồn: Phòng Tài Chính-Kế Toán)

**2.1.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây****Bảng 2.2: Bảng phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty TNHH An Trường năm 2013 – 2015**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                               | 2013           | 2014           | 2015           |
|--|----------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.524.986.362 | 11.830.011.817 | 18.788.177.272 |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 1.636.011      | 878.137        | 1.390.027      |
| Thu nhập khác                          | 227.272.727    | 715.076.000    | 1.487.357.143  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      | -297.110.966   | -299.733.601   | 4.546.955.670  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 0              | 3.843.745      | 454.695.567    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                | -297.110.966   | -303.577.346   | 4.092.260.103  |

(Nguồn: Phòng Tài Chính- Kế Toán)

**Nhận xét:** Nhìn sơ lược vào bảng tổng hợp kết quả kinh doanh ta có thể thấy, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có những biến động lớn qua 3 năm. Dễ thấy rằng, năm 2014 tổng lợi nhuận kế toán là con số âm, nhưng lại giảm so với năm 2013. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN bằng không. Năm 2015, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng lên vượt bậc đạt 4.092.260.103 đồng. Cụ thể:

- Năm 2014 so với năm 2013 doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8.694.974.545 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm 757.874 đồng. Trong khi đó thu nhập khác tăng 487.803.273 đồng. Tuy nhiên giá trị phần thu nhập khác tăng nhưng tăng ít hơn so với phần doanh thu từ hoạt động bán hàng

và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính giảm đi. Điều này làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 2.622.635 đồng, tương ứng giảm 0,88%.

- Năm 2015 so với năm 2014 tình hình SXKD có những dấu hiệu tốt. Cả doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác đều tăng lần lượt là: 6.958.165.455 đồng, 511.890 đồng và 772.281.143 đồng. Điều này đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 4.846.689.271 đồng. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 4.395.837.449 đồng.

Công ty TNHH An Trường là Công ty mới thành lập, trong bốn năm đầu 2010-2014 được miễn thuế 100%, miễn thuế 50% trong chín năm tiếp theo, thuế suất áp dụng cho 15 năm từ năm 2014 là 10%. Do đó mà khoản đóng góp vào ngân sách nhà nước của Công ty còn thấp.

### **2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty**

Công ty TNHH An Trường hoạt động theo luật doanh nghiệp, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, độc lập về tài chính, có các điều lệ tổ chức hoạt động riêng phù hợp với các quy định của Nhà nước, có vốn, tài sản và các nguồn lực khác...

Đồng thời có quy chế riêng về quản lý điều hành và hoạt động phù hợp các quy định và pháp luật của Nhà nước.

#### **2.1.2.1. Chức năng**

Công ty TNHH An Trường hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Cụ thể:

- Xây dựng nhà các loại (công trình dân dụng, công nghiệp).
- Xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Ngoài ra, Công ty còn hoạt động trong các lĩnh vực khác như:

- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu trong xây dựng
- ....

#### **2.1.2.2. Nhiệm vụ**

Căn cứ vào phương hướng nhiệm vụ do Công ty đặt ra và tình hình năng lực thực tế của doanh nghiệp để xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Tổ chức kinh doanh ngành nghề theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Thực hiện công tác quản lý doanh nghiệp, làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách.

Tổ chức quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tiền vốn, vật tư, trang thiết bị, máy móc và điều phối hài hòa lực lượng lao động...của Công ty.

Tuân thủ chế độ chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty.

Bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội, chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách, chế độ của địa phương. Đặc biệt, luôn bảo đảm an toàn trong lao động.

#### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty**

##### **2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty**

Như đã giới thiệu ở phần đầu, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, khai thác, buôn bán vật liệu trong xây dựng,... Nhưng lĩnh vực chính của Công ty là xây dựng nhà các loại (công trình dân dụng, công nghiệp).

##### **2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty**

###### **❖ Thị trường đầu vào:**

Công ty thu mua, khai thác cát, sỏi, đá, đất sét chủ yếu trong tỉnh. Các vật liệu khác như sơn, xi măng, sắt, thép được mua từ các công ty lớn trong cả nước để phục vụ cho các công trình trong tỉnh. Còn các công trình nằm ngoài tỉnh thì nguyên vật liệu được thu mua tại nơi diễn ra công trình.

###### **❖ Thị trường đầu ra:**

Công ty thực hiện xây dựng các công trình nhà ở cho các hộ gia đình, nơi làm việc cho các đoàn thể, tổ chức, thực hiện đấu thầu, xây dựng hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước trong tỉnh.

Ngoài ra Công ty cũng tham gia đấu thầu, xây dựng các công trình nhà làm việc, công trình giao thông ở các tỉnh khác như Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương,...

### **2.1.3.3. *Vốn kinh doanh của công ty***

Tổng vốn kinh doanh của Công ty đến 31/12/2015 là: 60.877.368.499 đồng, trong đó:

- Nguồn vốn tự có: 34.092.260.103 đồng (trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 30.000.000.000 đồng).

- Nguồn vốn vay: 26.785.108.396 đồng.

Từ số liệu trên ta thấy: vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn kinh doanh của Công ty, chiếm tới 56%, vốn vay chiếm tỷ lệ thấp đạt 44%. Điều này cho thấy Công ty không những hoạt động có hiệu quả trong năm 2015 mà còn bền vững. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao cho thấy Công ty có tính tự chủ về tài chính cao, sự phụ thuộc vào bên ngoài giảm, có khả năng thanh toán các khoản vay kịp thời, không gặp áp lực thanh toán.

### **2.1.3.4. *Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty***

a. Đặc điểm về tài sản cố định:

**Bảng 2.3: Bảng thể hiện cơ cấu TSCĐ của Công ty TNHH An Trường năm 2015**

ĐVT: đồng

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>Giá trị</b>        |
|--|-----------------------|
| <b>Tài sản cố định</b>                 | <b>32.224.236.777</b> |
| Tài sản cố định hữu hình               | 32.224.236.777        |
| <i>Nguyên giá</i>                      | <i>33.134.707.117</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>          | <i>(890.470.340)</i>  |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>         | <b>0</b>              |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>0</b>              |

(Nguồn: Phòng Tài Chính- Kế Toán)



**Nhận xét:** Nhìn vào số liệu ở bảng trên ta thấy tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng cao, chiếm 52,97% trong tổng tài sản. Tài sản cố định của Công ty chủ yếu là các xe vận tải, xe bồn... phục vụ trong các công trình, thời gian sử dụng dài và không cần cải tiến, mua mới nhiều. Tuy nhiên TSCĐ lại chiếm một tỷ trọng cao trong tổng tài sản cho thấy Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị rất nhiều để đáp ứng nhu cầu trong quá trình thi công. Nhưng hiệu quả do TSCĐ mang lại lại chưa cao so với mong muốn mà Công ty đặt ra. Điều này ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của Công ty.

a. Đặc điểm về lao động:

**Bảng 2.4: Bảng cơ cấu lao động của Công ty TNHH An Trường từ năm 2013 – 2015**

| Tiêu thức phân loại                     | Năm 2013  |            | Năm 2014  |            | Năm 2015  |            |
|---|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|
|   | Số người  | Tỷ lệ (%)  | Số người  | Tỷ lệ (%)  | Số người  | Tỷ lệ (%)  |
| <b>Lao động hợp đồng theo thời gian</b> |           |            |           |            |           |            |
| Lao động thường xuyên                   | 15        | 42,86      | 15        | 50         | 15        | 44,12      |
| Lao động theo mùa vụ                    | 20        | 57,14      | 15        | 50         | 19        | 55,88      |
| <b>Theo trình độ lao động</b>           |           |            |           |            |           |            |
| Đại học                                 | 3         | 8,57       | 4         | 13,33      | 4         | 11,76      |
| Cao đẳng nghề                           | 5         | 14,29      | 6         | 20         | 6         | 17,65      |
| Trung cấp nghề                          | 1         | 2,86       | 3         | 10         | 5         | 14,71      |
| Lao động phổ thông                      | 26        | 74,28      | 17        | 56,67      | 19        | 55,88      |
| <b>Theo giới tính</b>                   |           |            |           |            |           |            |
| Lao động nam                            | 27        | 77,14      | 25        | 83,33      | 26        | 76,47      |
| Lao động nữ                             | 8         | 22,86      | 5         | 16,67      | 8         | 23,53      |
| <b>Tổng số lao động</b>                 | <b>35</b> | <b>100</b> | <b>30</b> | <b>100</b> | <b>34</b> | <b>100</b> |

(Nguồn: Phòng Tổ Chức Hành Chính)

Nhận xét: Từ bảng cơ cấu lao động trong 3 năm, ta thấy được tổng số lao động qua các năm không có sự biến động nhiều.

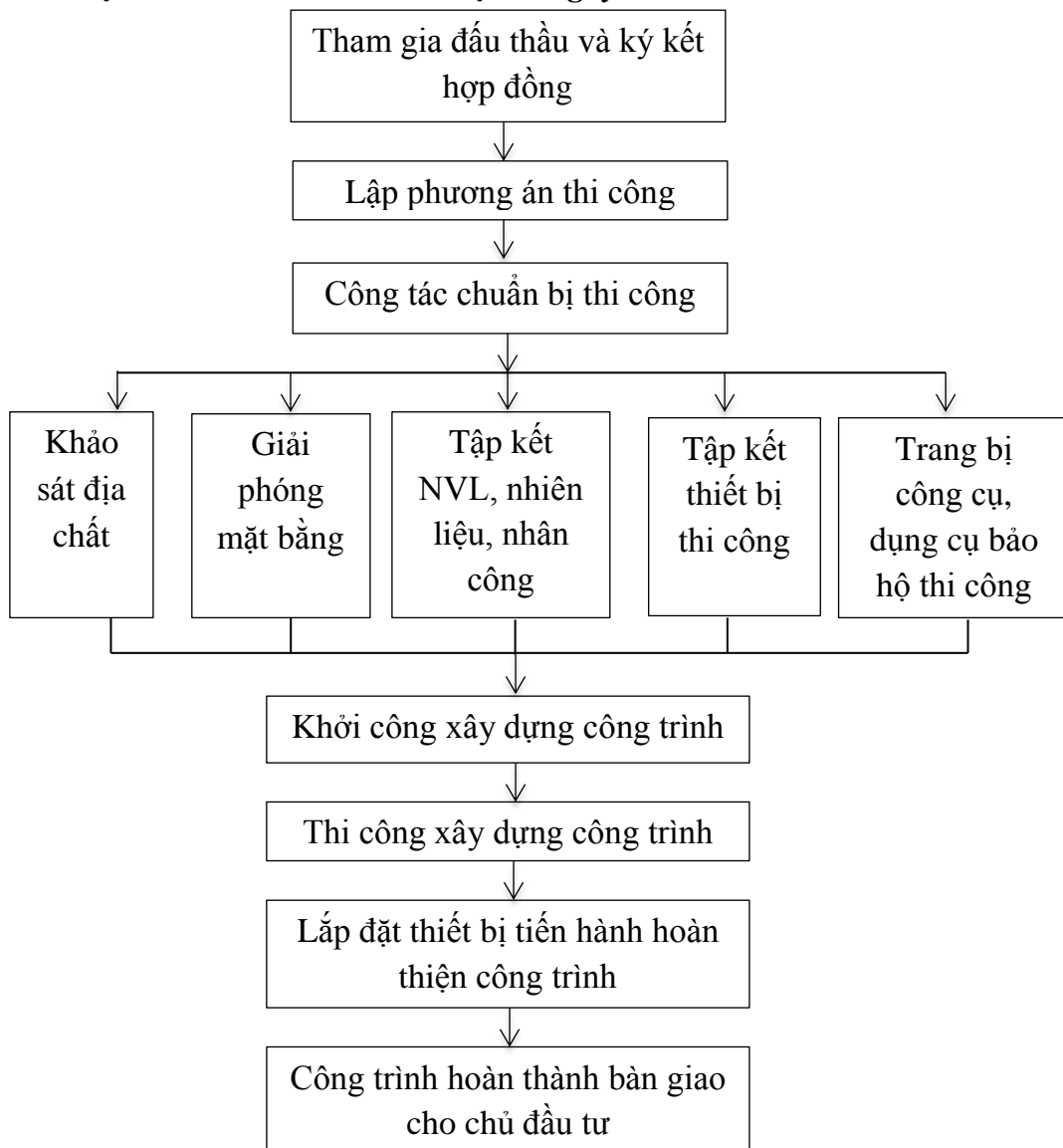
Xét đến cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn thì số lao động theo từng bậc chuyên môn trong từng năm và qua các năm cũng có sự khác nhau. Năm 2013, số lao động có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên chiếm 25,72%, còn lại lao động phổ thông chiếm 74,28%. Sang năm 2014, 2015 thì chất lượng lao động đã chuyển dịch theo hướng tích cực. Cụ thể năm 2013, lao động đạt trình độ từ trung

cấp chuyên nghiệp trở lên chiếm 44,33%. Đến năm 2015, số lao động có trình độ trên phổ thông là 15 người, chiếm 44,12% tổng số lao động.

Lực lượng lao động của Công ty không chỉ mở rộng về mặt quy mô mà còn tăng về chất lượng. Công ty đã đầu tư nguồn nhân lực bền vững để làm bàn đạp phát triển trong tương lai.

#### 2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý tại Công ty:

##### 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty:



( Nguồn: Phòng Kinh Doanh)

**Sơ đồ 2.1: Khái quát quy trình sản xuất kinh doanh**

Là Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, để thực hiện xây dựng công trình trước tiên công ty cần tham gia đấu thầu các công trình. Nếu trúng thầu sẽ đi đến ký kết hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, thỏa thuận giữa hai bên được thiết lập dựa trên hợp đồng thì Công ty tiến hành lập phương án thi công. Trong giai đoạn đó Công ty cũng tiến hành khảo sát, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị nguyên vật liệu, nhân công, máy móc, trang thiết bị cần thiết và tiến hành khởi công xây dựng công trình. Quá trình thi công hoàn thành và lắp đặt thiết bị hoàn thiện, Công ty sẽ tiến hành kiểm nghiệm và bàn giao cho chủ đầu tư.

#### **2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty**

Việc xây dựng một cơ cấu tổ chức mà mỗi bộ phận có vai trò nhiệm vụ nhất định nhưng có thể phối hợp với nhau một cách khoa học để hoàn thành mục tiêu đề ra là rất cần thiết. Nó giúp cho Công ty quản lý người lao động làm việc đúng năng lực, tạo điều kiện, hiệu quả nhằm nâng cao năng suất sản xuất của Công ty.

Cơ cấu quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, cơ cấu gọn nhẹ, phù hợp với năng lực sản xuất của Công ty, đảm bảo cho việc xử lý thông tin nhanh, nhạy, chính xác. Mỗi phòng ban đều được quy định rõ chức năng và quyền hạn nhằm quản lý SXKD có hiệu quả.

#### **❖ Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận quản lý trong Công ty:**

**Giám đốc:** là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch của Công ty. Chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật.

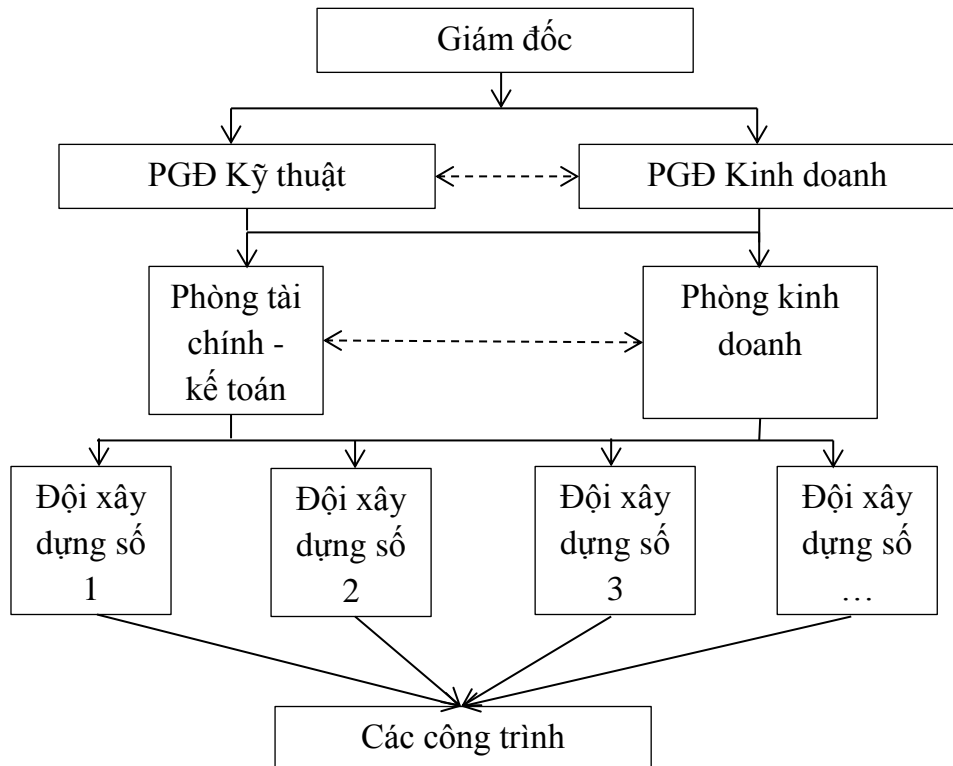
**PGĐ Kỹ thuật:** quản lý các dự án của Công ty, nhận xét và phê duyệt dự án phát triển.

**PGĐ Kinh doanh:** Thực hiện tổ chức các hoạt động kinh doanh của Công ty theo các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Phòng tài chính- kế toán:** Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, lập báo cáo tài chính theo đúng luật định.

**Phòng kinh doanh:** Tham mưu cho Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kinh doanh, mua bán, nhập khẩu, tiếp nhận bảo quản, tiêu thụ hàng hóa và tổ chức thực hiện các nghiên cứu thị trường.

Đội xây dựng: tiến hành thực hiện các công trình.



**Ghi chú:**    →    : quan hệ trực tuyến  
                  <--> : quan hệ chức năng

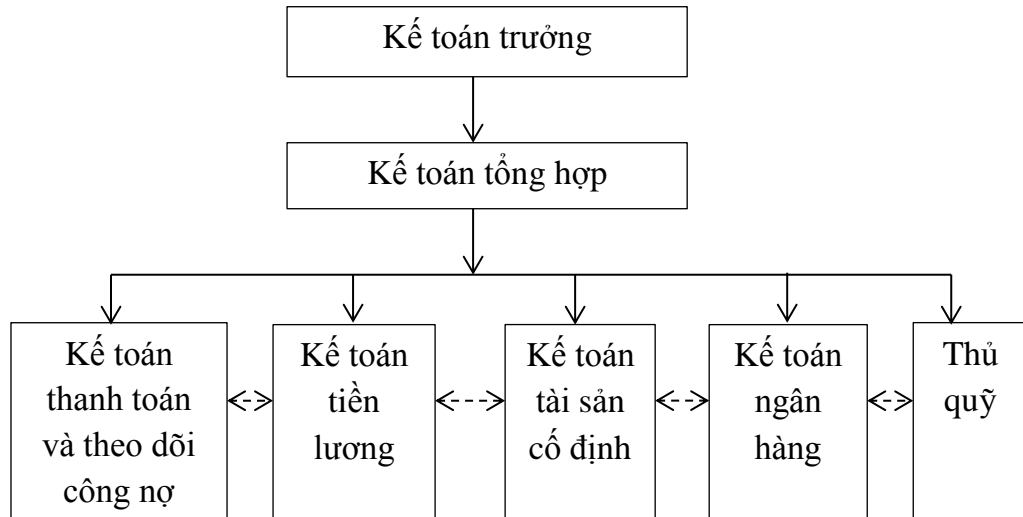
(Nguồn: Phòng Tài Chính- Kế Toán)

**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH An Trường**

**2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty**

**2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty**

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, toàn bộ công tác kế toán từ khâu ban đầu đến khâu cuối cùng đều được thực hiện ở phòng kế toán dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng. Ở các bộ phận khác không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên làm nhiệm vụ kiểm tra, thu nhận, ghi chép chứng từ, hạch toán nghiệp vụ, sau đó chuyên chứng từ về phòng kế toán của Công ty.



Ghi chú:  $\longrightarrow$  : quan hệ trực tuyến

$\leftarrow\text{--}\rightarrow$  : quan hệ chức năng

( Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán)

### Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán

#### 2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ

- Kế toán trưởng: Là người trực tiếp phụ trách phòng Tài Chính – Kế Toán của Công ty, có nhiệm vụ chỉ đạo công tác kế toán và hạch toán kế toán, lập kế hoạch tài chính và quản lý vốn của Công ty. Kiểm tra, giám sát các khoản thu nộp, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, thanh toán nợ; kiểm tra việc sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế - tài chính của đơn vị kế toán; cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát công việc của kế toán viên.

- Kế toán tổng hợp: Là người phụ giúp kế toán trưởng trong công việc đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày và hạch toán các tài khoản. Lập báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính, được phép ký vào các chứng từ khi kế toán trưởng đi vắng và được ủy quyền.

- Kế toán thanh toán và theo dõi công nợ: theo dõi các khoản thu chi và thanh toán các khoản vay, công nợ. Mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hằng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu chi xuất nhập quỹ tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ... và tính ra số dư quỹ ở mọi thời điểm.

- Kế toán tiền lương: Theo dõi tình hình lao động hiện có, phản ánh số lượng, chất lượng và tình hình sử dụng thời gian lao động, kiểm tra việc chia lương, chia thưởng và phân chia các khoản thu nhập cho người lao động. Tính và trả BHXH và các khoản phụ cấp khác cho người lao động.

- Kế toán tài sản cố định: có nhiệm vụ quản lý chặt chẽ và sử dụng hợp lý đầy đủ công suất của TSCĐ, theo dõi biến động TSCĐ đặt ra trong công tác hạch toán TSCĐ, kiểm tra và sử dụng quỹ khấu hao cơ bản, tính đúng chi phí sửa chữa và giá trị trang thiết bị, cải tiến kỹ thuật đổi mới TSCĐ.

- Kế toán ngân hàng: phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số hiện có và tình hình biến động, giám sát chặt chẽ thu, chi, quản lý tiền gửi ngân hàng, chuyển khoản, séc, ủy nhiệm chi đối với khách hàng mua và bán.

- Thủ quỹ: chịu trách nhiệm quản lý, nhập, xuất quỹ tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc,... tại quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có sự chênh lệch kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

### **2.1.5.3. Hình thức kế toán Công ty đang áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết Định số 48/2006/QĐ-BTC của bộ trưởng Bộ Tài Chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài Chính ban hành.

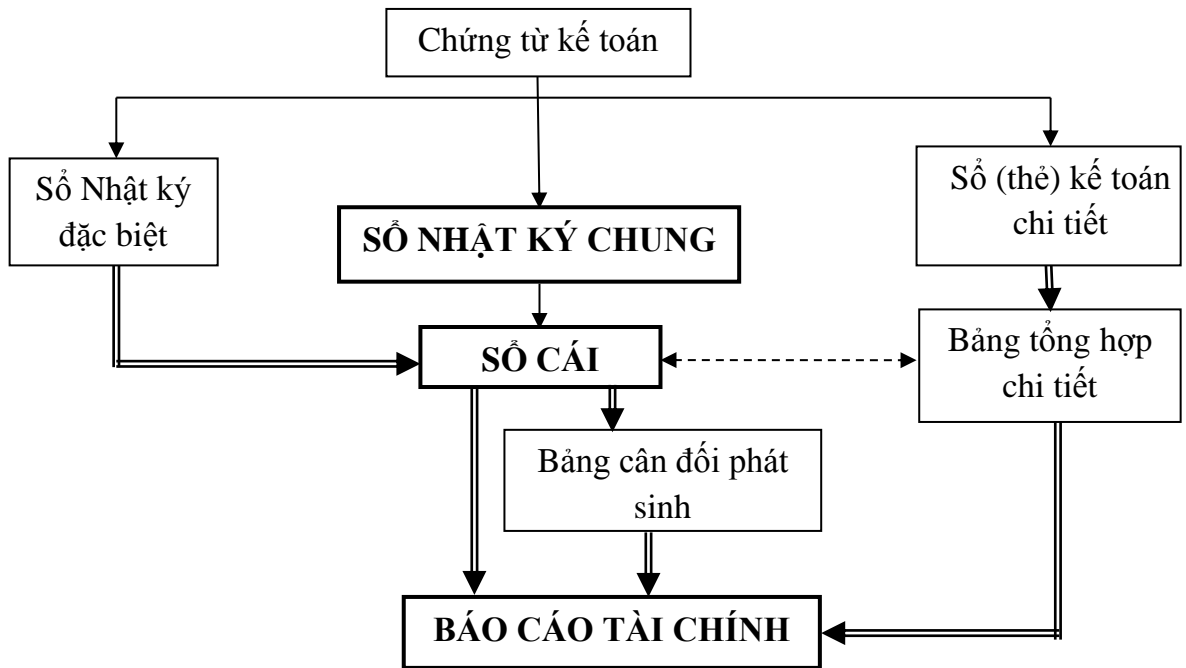
Niên độ kế toán: Tính theo năm dương lịch, ngày mở sổ là ngày 01/01 và ngày kết thúc niên độ là ngày 31/12 hàng năm.

Xuất phát từ đặc điểm hoạt động SXKD, quy mô của Công ty, trình độ đội ngũ nhân viên cũng như yêu cầu hạch toán, Công ty lựa chọn thực hiện ghi sổ theo hình thức **Nhật ký chung**.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

❖ Trình tự ghi sổ:



- Ghi chú:   
 —————> Ghi hàng ngày   
 ==> Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ   
 <-----> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn: Phòng Tài Chính- Kế Toán)

#### Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

- Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

***Một số chính sách kế toán khác đang áp dụng tại Công ty:***

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

- Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VND

**2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG.**

Trong quá trình phân tích, nhân tố “Doanh thu thuần” trong các công thức chính là tổng của 3 khoản mục doanh thu: doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

**2.2.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh:**

Báo cáo kết quả kinh doanh là một phần rất quan trọng trong báo cáo tài chính, nó phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo này có thể giúp người sử dụng đánh giá được kết quả chung, cũng như của từng hoạt động trong doanh nghiệp, thu thập được thông tin về lãi, lỗ của hoạt động kinh doanh trong một năm của doanh nghiệp, có sự so sánh so với kết quả của năm trước, doanh thu nào chiếm tỷ trọng cao, mang lại nhiều nguồn thu cho doanh nghiệp, phần chi phí bỏ ra có tương xứng với phần lợi nhuận thu về hay



không,... đánh giá được hiệu quả và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các dự báo, kế hoạch trong tương lai.

Để có được những thông tin trên, nắm được một cách cô đọng và đầy đủ nhất về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, ta cần tiến hành phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh qua 3 năm.

**Bảng 2.5: Bảng phân tích khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm**

| S<br>T<br>T | Chi tiêu   | 2013                  | 2014                  | 2015                  | Chênh lệch            |                |                       |                  |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|------------------|
|             |  |                       |                       |                       | 2014 so với 2013      |                | 2015 so với 2014      |                  |
|             |  |                       |                       |                       | ±                     | %              | ±                     | %                |
| 1           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 20.524.986.362        | 11.830.011.817        | 18.788.177.272        | -8.694.974.545        | -42,36         | +6.958.165.455        | +58,82           |
| 1.1         | <i>Doanh thu bán hàng</i>                            | <i>20.524.986.362</i> | <i>11.830.011.817</i> | <i>18.788.177.272</i> | <i>-8.694.974.545</i> | <i>-42,36</i>  | <i>+6.958.165.455</i> | <i>+58,82</i>    |
| 2           | Các khoản giảm trừ doanh thu                         |                       | -                     | -                     | -                     |                | -                     | -                |
| 2.1         | <i>Chiết khấu thương mại</i>                         |                       | -                     | -                     | -                     |                | -                     | -                |
| 2.2         | <i>Hàng bán bị trả lại</i>                           |                       | -                     | -                     | -                     |                | -                     | -                |
| 3           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20.524.986.362        | 11.830.011.817        | 18.788.177.272        | -8.694.974.545        | -42,36         | +6.958.165.455        | +58,82           |
| 4           | Giá vốn hàng bán                                     | 17.141.280.617        | 8.961.657.345         | 15.408.442.823        | -8.179.623.272        | -47,72         | +6.446.785.478        | +71,94           |
| <b>5</b>    | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.383.705.745</b>  | <b>2.868.354.472</b>  | <b>3.379.734.449</b>  | <b>-515.351.273</b>   | <b>-15,23</b>  | <b>+511.379.977</b>   | <b>+17,83</b>    |
| 6           | Doanh thu hoạt động tài chính                        | 1.636.011             | 878.137               | 1.390.027             | -757.874              | -46,32         | +511.890              | +58,29           |
| 7           | Chi phí tài chính                                    | 325.802.600           | 119.040.000           | 100.390.000           | -206.762.600          | -63,46         | -18.650.000           | -15,67           |
|             | <i>Trong đó: Lãi vay</i>                             | <i>325.802.600</i>    | <i>119.040.000</i>    | <i>100.390.000</i>    | <i>-206.762.600</i>   | <i>-63,46</i>  | <i>-18.650.000</i>    | <i>-15,67</i>    |
| 8           | Chi phí quản lý kinh doanh                           | 2.879.967.259         | 3.578.282.190         | 776.640.326           | +698.314.931          | +24,25         | -2.801.641.864        | -78,30           |
| <b>9</b>    | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>179.571.897</b>    | <b>-828.089.581</b>   | <b>3.280.734.476</b>  | <b>-1.007.661.478</b> | <b>-561,15</b> | <b>+4.108.824.057</b> | <b>-496,18</b>   |
| 10          | Thu nhập khác  | 227.272.727           | 715.076.000           | 1.487.357.143         | +487.803.273          | +214,63        | +772.281.143          | +108,00          |
| 11          | Chi phí khác   | 703.955.590           | 186.720.020           | 221.135.949           | -517.235.570          | -73,48         | +34.415.929           | +18,43           |
| 12          | Lợi nhuận khác                                       | -476.682.863          | 528.355.980           | 1.266.221.194         | +1.005.038.843        | -210,84        | +737.865.214          | +139,65          |
| <b>13</b>   | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>-297.110.966</b>   | <b>-299.733.601</b>   | <b>4.546.955.670</b>  | <b>-2.622.635</b>     | <b>+0,88</b>   | <b>+4.846.689.271</b> | <b>+1.617,00</b> |
| 14          | Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | -                     | 3.843.745             | 454.695.567           | +3.843.745            | -              | +450.851.822          | +232,898         |
| <b>15</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                       | <b>-297.110.966</b>   | <b>-303.577.346</b>   | <b>4.092.260.103</b>  | <b>-6.466.380</b>     | <b>+2,18</b>   | <b>+4.395.837.449</b> | <b>+1.448,01</b> |

( Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Nhận xét: nhìn vào bảng số liệu tính toán ở trên ta thấy rõ tình hình hiệu quả kinh doanh của Công ty biến động liên tục qua các năm, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm thấp nhất ở năm 2014, và tăng cao nhất là năm 2015. Cụ thể lợi nhuận sau thuế năm 2013 là -297.110.966 đồng, năm 2014 công ty làm ăn thua lỗ dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm xuống còn -303.577.346 đồng, giảm hơn 6 triệu đồng, và đến năm 2015, tình hình đã được cải thiện, lợi nhuận sau thuế là 4.395.837.449 đồng, tăng hơn 4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1.448,01% so với năm 2014. Để có cái nhìn khái quát về hiệu quả kinh doanh của 3 năm, ta cùng xem xét, phân tích khái quát doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng năm.

- Về doanh thu

Năm 2013, tổng thu nhập thuần của Công ty là 20.753.895.100 đồng, nhưng năm 2014 giảm còn 12.545.965.954 đồng. Tức là giảm đi 8.207.929.146 đồng, tương ứng giảm 39,55%. Trong ba khoản mục doanh thu chỉ có thu nhập khác tăng (tăng 487.803.273 đồng, tương ứng tăng 214,63%), còn doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính đều giảm lần lượt là 8.694.974.545 đồng (tương ứng giảm 42,36%) và 757.874 đồng (tương ứng giảm 46,32%). Tuy thu nhập khác tăng nhưng giá trị tăng của nó không tăng nhanh bằng tốc độ giảm của doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, do đó, tổng doanh thu vẫn có xu hướng giảm. Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 giảm đáng kể so với năm 2013. Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ là nguồn thu chính của Công ty, doanh thu này giảm có nguyên nhân là do trong năm 2014 Công ty không trúng thầu với những gói thầu có giá trị lớn, chủ yếu hoạt động xây dựng những công trình có giá trị tương đối thấp trong tỉnh, doanh thu từ việc bán các vật liệu trong xây dựng cũng giảm mạnh do thị trường bão hòa, nhiều cửa hàng bán vật liệu mọc lên, vật liệu mua về sử dụng chính cho các công trình của Công ty nên giá trị bán ra cũng thấp hơn so với bán ra thị trường bên ngoài. Doanh thu hoạt động tài chính giảm nhưng không đáng kể, có thể nói là do các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của Công ty trong ngân hàng giảm nên cũng làm cho khoản tiền lãi giảm đi. Cũng trong năm 2014 Công ty đã thanh lý một số tài sản cố định như xe tải đời cũ để đầu tư mua sắm một loạt xe

mới nhằm phục vụ tốt hơn. Do đó, thu nhập khác của Công ty cũng tăng lên. Như vậy có thể thấy tuy tổng doanh thu của Công ty có giảm nhưng không hẳn là xấu, Công ty đang đầu tư để mở rộng thị trường của mình trong những năm tiếp theo.

Năm 2015 tổng doanh thu đạt 20.276.924.442 đồng, tăng 7.730.958.488 đồng so với năm 2014, tương ứng tăng 61,62%. Năm 2015 tình hình doanh thu của Công ty có sự tiến triển rất khả quan. Cụ thể: doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.958.165.455 đồng (tăng 58,82%), có thể thấy trong năm 2015 Công ty đã chủ động hơn, tìm kiếm nhà đầu tư và đã trúng thầu những công trình có giá trị lớn không những trong tỉnh mà còn ở ngoài tỉnh. Công ty hoạt động có hiệu quả do đó khoản gửi ngân hàng cũng tăng lên làm doanh thu tài chính tăng 511.890 đồng (tương ứng tăng 58,29%). Thu nhập khác cũng tăng đáng kể là 772.281.143 đồng (tương ứng tăng 108%). Như vậy trong năm 2015 hiệu quả kinh doanh của Công ty rất tốt không những bù lỗ trong năm 2014 mà tạo ra lợi nhuận cho năm 2015. Điều này tạo cơ hội tốt cho Công ty tiếp tục phát triển trong tương lai.

- Về các khoản giảm trừ doanh thu

Công ty TNHH An Trường là Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng do đó, các khoản giảm trừ doanh thu này không có. Công ty trong quá trình thi công rất chú trọng về chất lượng nên chất lượng công trình khi hoàn thiện luôn đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của khách hàng.

- Về các khoản chi phí hoạt động

Tổng chi phí hoạt động năm 2014 là 12.845.699.555 đồng giảm so với năm 2013 là 8.205.306.511 đồng, tương ứng giảm 38,98%. Như đã phân tích ở trên, năm 2014 doanh thu Công ty giảm do đó chi phí cũng giảm tương xứng với doanh thu. Giá vốn hàng bán giảm 8.179.623.272 đồng (tương ứng giảm 47,72%). Cũng trong năm này Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay đến hạn nên lãi vay cũng giảm làm cho chi phí tài chính giảm 206.762.600 đồng (tương ứng giảm 63,46%). Tuy tổng chi phí giảm nhưng chi phí quản lý kinh doanh lại tăng lên 698.314.931 đồng (tương ứng tăng 24,25%). Doanh thu giảm nhưng chi phí quản lý kinh doanh tăng cho thấy trong năm 2014 Công ty đã sử dụng chi phí vào việc quản lý Công ty

không hợp lý, làm chi phí tăng đáng kể và chiếm một tỷ trọng cao. Chi phí khác cũng giảm đáng kể, giảm 517.235.570 đồng (tương ứng giảm 73,48%).

Ngược lại năm 2015 tổng chi phí kinh doanh của Công ty tăng 3.660.909.543 đồng, tương ứng tăng 28,50% so với năm 2014. Chi phí tăng là do giá vốn hàng bán và chi phí khác tăng lần lượt là 6.446.785.478 đồng (tương ứng tăng 71,94%), và 34.415.929 đồng (tương ứng tăng 18,43%). Để tạo nên doanh thu thì trước tiên Công ty phải bỏ ra chi phí. Do đó, trong năm 2015 doanh thu Công ty tăng vọt làm cho giá vốn cũng tăng lên, tuy giá vốn tăng nhưng trong năm 2015 Công ty đã tìm được nhà cung cấp vật liệu xây dựng có chất lượng đảm bảo nhưng giá rẻ hơn so với các nhà cung cấp khác, điều này là dấu hiệu tốt cho Công ty. Chi phí khác tăng nhưng không đáng kể. Mặc dù tổng chi phí kinh doanh tăng nhưng chi phí tài chính và chi phí kinh doanh lại giảm lần lượt là 18.650.000 đồng (tương ứng giảm 15,67%) và 2.801.641.864 đồng (tương ứng giảm 78,30%). Trong đó chi phí kinh doanh giảm đáng kể nguyên nhân là do trong năm 2014 Công ty đã sử dụng không hiệu quả chi phí này, vì vậy mà trong năm 2015 Công ty đã lập kế hoạch, cắt giảm những chi phí không cần thiết. Tuy nhiên việc cắt giảm chi phí đáng kể như vậy cũng ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty, ví dụ như cắt giảm bớt chi phí thưởng lương trong những dịp như cuối năm. Trong thời gian tới nên điều chỉnh lại chi phí này để đạt hiệu quả cao hơn, tránh tình trạng công nhân làm việc không hiệu quả.

- Về lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2014 là một con số âm và giảm so với năm 2013. Con số này ở năm 2013 là -297.110.966 đồng, ở năm 2014 là -303.577.346 đồng, giảm 6.466.380 đồng, tương ứng giảm 2,18%. Lợi nhuận giảm là do tổng doanh thu năm 2014 giảm so với năm 2013 (đã phân tích ở trên), trong khi đó chi phí lại tăng đáng kể so với doanh thu nên đã làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế âm dẫn đến lợi nhuận sau thuế là con số âm.

Trong năm 2015, lợi nhuận sau thuế là 4.092.260.103 đồng, tức tăng 4.395.837.449 đồng, tương ứng tăng 1.448,01%. Trong năm 2015 Công ty đã làm

ăn có hiệu quả hơn nên doanh thu về tăng trong khi đó chi phí bỏ ra lại thấp nên tạo ra khoản lợi nhuận đáng kể.

Tóm lại: qua bảng số liệu và những nhận xét khái quát ở trên có thể thấy Công ty tuy thua lỗ trong hai năm 2013, 2014 nhưng không phải hoàn toàn là xấu. Công ty đã nỗ lực hết mình để phát triển và đạt được thành tựu trong năm 2015, bằng chứng là trong năm 2015 công ty đã tạo ra khoản lợi nhuận rất cao. Tiếp tục phát huy những ưu điểm như thế trong những năm tiếp theo thì chắc chắn Công ty sẽ đạt được những thành tựu to lớn và đứng vững trên thị trường không những trong tỉnh mà có thể mở rộng hơn ở những tỉnh thành khác trong cả nước.

### **2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản:**

Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản luôn là nỗi trăn trở của các doanh nghiệp hiện nay. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực sẵn có để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất và lâu dài với chi phí thấp nhất. Chính vì vậy việc sử dụng tài sản có hiệu quả là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và qua khả năng sinh lợi của tài sản.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chính là phân tích khả năng sinh lợi của tài sản. Có rất nhiều chỉ tiêu dùng để phân tích vấn đề này, nhưng tổng quát và quan trọng nhất trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là chỉ tiêu Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA).

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn diện về hiệu quả sử dụng tài sản, đầu tiên ta cũng cần phải có cái nhìn sơ lược về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

#### **2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn:**

**Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty qua 3 năm**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu   | Đơn vị      | 2013           | 2014           | 2015           | Chênh lệch       |               |                  |                |
|-------------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|
|             |  |             |                |                |                | 2014 so với 2013 |               | 2015 so với 2014 |                |
|             |  |             |                |                |                | ±                | %             | ±                | %              |
| 1           | Doanh thu thuần  | đồng        | 20.753.895.100 | 12.545.965.954 | 20.276.924.442 | -8.207.929.146   | -39,55        | +7.730.958.488   | +61,62         |
| 2           | Giá vốn hàng bán   | đồng        | 17.141.280.617 | 8.961.657.345  | 15.408.442.823 | -8.179.623.272   | -47,72        | +6.446.785.478   | +71,94         |
| 3           | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  | đồng        | -297.110.966   | -303.577.346   | 4.868.481.619  | -6.466.380       | +2,18         | +5.172.058.965   | -1703,70       |
| 4           | TSNH bình quân   | đồng        | 8.174.218.336  | 9.283.473.495  | 16.586.726.483 | +1.109.255.160   | +13,57        | +7.303.252.988   | +78,67         |
| 5           | Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân                    | đồng        | 1.063.725.516  | 2.421.522.539  | 3.902.674.672  | +1.357.797.024   | +127,65       | -1.481.152.133   | -61,17         |
| 6           | Hàng tồn kho bình quân                                   | đồng        | 1.812.091.549  | 2.112.517.355  | 3.036.745.954  | +300.425.806     | +16,58        | +924.228.599     | +43,75         |
| 7           | <b>Số vòng quay khoản phải thu (H<sub>PTuNH</sub>)</b>   | <b>vòng</b> | <b>19,51</b>   | <b>5,18</b>    | <b>5,20</b>    | <b>-14,33</b>    | <b>-73,45</b> | <b>+0,02</b>     | <b>+0,39</b>   |
| 8           | Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu (N <sub>PTuNH</sub> ) | Ngày /vòng  | 18,45          | 69,48          | 69,29          | +51,03           | +276,58       | -0,19            | -0,27          |
| 9           | <b>Số vòng quay HTK (H<sub>HTK</sub>)</b>                | <b>vòng</b> | <b>9,46</b>    | <b>4,24</b>    | <b>5,07</b>    | <b>-5,22</b>     | <b>-55,15</b> | <b>+0,83</b>     | <b>+19,61</b>  |
| 10          | Số ngày 1 vòng quay HTK (N <sub>HTK</sub> )              | Ngày /vòng  | 38,06          | 84,86          | 70,95          | +46,80           | +122,98       | -13,91           | -16,39         |
| 11          | <b>Số vòng quay TSNH (H<sub>TSNH</sub>)</b>              | <b>vòng</b> | <b>2,54</b>    | <b>1,35</b>    | <b>1,22</b>    | <b>-1,19</b>     | <b>-46,77</b> | <b>-0,13</b>     | <b>-9,54</b>   |
| 12          | Số ngày 1 vòng quay TSNH (N <sub>TSNH</sub> )            | Ngày /vòng  | 141,79         | 266,38         | 294,48         | +124,59          | +87,87        | +28,10           | +10,55         |
| 13          | <b>Tỷ suất sinh lợi của TSNH</b>                         | <b>%</b>    | <b>-3,63</b>   | <b>-3,27</b>   | <b>29,35</b>   | <b>+0,36</b>     | <b>-10,03</b> | <b>+32,62</b>    | <b>-997,58</b> |

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCĐKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Nhận xét: Nhìn vào bảng số liệu 2.6 như đã tính toán ở trên, ta thấy:

- Số vòng quay TSNH: cao nhất ở năm 2013, thấp nhất ở năm 2015. Cụ thể năm 2013 vòng quay TSNH là 2,54 vòng, đến năm 2014 giảm mạnh xuống còn 1,35 vòng, giảm 1,19 vòng, tương ứng giảm 46,77%. Năm 2015 cũng giảm nhưng giảm nhẹ và đạt 1,22 vòng, so với năm 2014 thì giảm 0,13 vòng, tương ứng 9,54%. Để có cái nhìn chi tiết, ta so sánh giữa năm 2014 và năm 2013. Như đã nói ở trên, chỉ tiêu số vòng quay TSNH ( $H_{\text{TSNH}}$ ) ở năm 2014 giảm mạnh, đồng nghĩa với việc số ngày 1 vòng quay TSNH ( $N_{\text{TSNH}}$ ) tăng lên cao. Ta xét hai nhân tố chính tác động đến số vòng quay TSNH ( $H_{\text{TSNH}}$ ) là: Tổng tài sản ngắn hạn bình quân ( $\Sigma \text{TSNH}$ ) và Doanh thu thuần (DTT)

$$H_{\text{TSNH}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSNH bình quân}} \quad (\text{vòng})$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TSNH bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}_{\Sigma \text{TSNH}}} &= \left( \frac{\text{DTT}_{2013}}{\Sigma \text{TSNH}_{2014}} - \frac{\text{DTT}_{2013}}{\Sigma \text{TSNH}_{2013}} \right) \\ &= \frac{20.753.895.100}{9.283.473.495} - \frac{20.753.895.100}{8.174.218.336} \\ &= -0,30 \quad (\text{vòng}) \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}_{\text{DTT}}} &= \left( \frac{\text{DTT}_{2014}}{\Sigma \text{TSNH}_{2014}} - \frac{\text{DTT}_{2013}}{\Sigma \text{TSNH}_{2014}} \right) \\ &= \frac{12.545.965.954}{9.283.473.495} - \frac{20.753.895.100}{9.283.473.495} \\ &= -0,89 \quad (\text{vòng}) \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}} &= \Delta H_{\text{TSNH}_{\Sigma \text{TSNH}}} + \Delta H_{\text{TSNH}_{\text{DTT}}} \\ &= (-0,30) + (-0,89) \\ &= -1,19 \quad (\text{vòng}) \end{aligned}$$



$$\begin{aligned}
 + \text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{DTT_{2014} \times (N_{\text{TSNH}2014} - N_{\text{TSNH}2013})}{360} \\
 &= \frac{12.545.965.954 \times (266,38 - 141,79)}{360} \\
 &= +4.342.065.415 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

Qua các con số tính toán trên, ta thấy cả hai nhân tố đều tác động làm giảm số vòng quay TSNH, cụ thể giảm 1,19 vòng, trong đó nhân tố tổng DTT làm chỉ tiêu này giảm nhiều hơn. Cụ thể:

Năm 2014, tổng TSNH bình quân tăng 1.109.255.160 đồng so với năm 2013, tương ứng với tốc độ tăng là 13,57%, điều này làm  $H_{\text{TSNH}}$  giảm 0,3 vòng. TSNH bình quân tăng chủ yếu là do các khoản tiền và tương đương tiền bình quân, khoản phải thu ngắn hạn bình quân và hàng tồn kho bình quân tăng. Khoản phải thu ngắn hạn tăng lên, trong đó khoản phải thu khách hàng bình quân tăng là do chính sách quản lý và thu hồi nợ của Công ty kém hiệu quả, bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, trong thời gian dài. Đến cuối năm, khoản phải thu khách hàng vẫn ở mức cao hơn so với đầu năm. Đồng thời do những dự báo về nhu cầu thị trường nên Công ty quyết định dự trữ nguyên vật liệu, hàng hóa để chủ động trong thi công công trình, kịp thời cung ứng cho các công trình. Vì nguyên nhân này, Công ty đã phải ứng trước cho người bán để nhập các loại nguyên vật liệu, từ đó khoản mục ứng trước người bán tăng lên vào cuối năm 2014. Cũng trong năm 2014 công ty hoạt động kém hiệu quả so với năm 2013 nên lượng nguyên vật liệu công ty dự tính mua trong kỳ tồn kho khá cao.

Bên cạnh sự tác động của nhân tố tổng TSNH bình quân thì sự thay đổi của nhân tố doanh thu thuần cũng gây ảnh hưởng mạnh tới  $H_{\text{TSNH}}$ . Doanh thu thuần 2014 giảm 8.207.929.146 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 39,55%, làm cho số vòng quay TSNH giảm 0,89 vòng. Doanh thu thuần giảm tập trung vào khoản mục doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Khoản mục này giảm mạnh do trong kỳ công ty không ký được các hợp đồng có giá trị lớn, không có sức cạnh tranh với các công ty lớn cùng ngành. Đồng thời công ty là công ty mới trong ngành xây dựng nên chưa có thị trường rộng ở các tỉnh lân cận... Điều này làm doanh thu

thuần của Công ty giảm trong năm 2014, tác động xấu đến tốc độ luân chuyển của TSNH. Trong kỳ kinh doanh tới công ty nên chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường.

Doanh thu thuần giảm, tổng TSNH bình quân tăng lên càng làm  $H_{\text{TSNH}}$  giảm xuống nhiều ở năm 2014, điều này đồng nghĩa với việc  $N_{\text{TSNH}}$  năm 2014 tăng lên. Cụ thể năm 2013 số ngày một vòng quay TSNH là 141,79 ngày/vòng, năm 2014 con số này là 266,38 ngày/vòng, tăng 124,59 ngày/vòng, tương ứng tăng với tốc độ 87,87%. Làm giá trị TSNH mà công ty lãng phí là 4.342.065.415 đồng, tác động không tốt đến tình hình sản xuất kinh doanh năm 2014.

Để có cái nhìn bao quát hơn, ta xem xét chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của TSNH, năm 2013 chỉ tiêu này là -3,63%, có nghĩa là cứ 100 đồng TSNH bình quân được dùng vào hoạt động của Công ty thì mang lại -3,63 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2014, tỷ suất sinh lợi của TSNH tăng nhẹ đạt -3,27%, tăng so với năm 2013 0,36%, tương ứng tăng với tốc độ 10,03%. Điều này cho thấy khả năng sinh lợi của TSNH đã có bước khả quan. Công ty mắc phải những hạn chế như đã trình bày ở trên, khiến doanh thu giảm, kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng giảm, do đó làm cho tỷ suất sinh lợi của TSNH là con số âm.

So sánh tiếp ở năm 2015 với năm 2014, ta thực hiện tính toán để có thể nắm bắt thực trạng chính xác hơn.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TSNH bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH}_{\Sigma \text{TSNH}}} &= \left( \frac{\text{DTT}_{2014}}{\Sigma \text{TSNH}_{2015}} - \frac{\text{DTT}_{2014}}{\Sigma \text{TSNH}_{2014}} \right) \\ &= \frac{12.545.965.954}{16.586.726.483} - \frac{12.545.965.954}{9.283.473.495} \\ &= -0,60 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\Delta H_{\text{TSNH}_{\text{DTT}}} = \left( \frac{\text{DTT}_{2015}}{\Sigma \text{TSNH}_{2015}} - \frac{\text{DTT}_{2014}}{\Sigma \text{TSNH}_{2015}} \right)$$

$$= \frac{20.276.924.442}{16.586.726.483} - \frac{12.545.965.954}{16.586.726.483}$$

$$= +0,47 \text{ (vòng)}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{\text{TSNH}} = \Delta H_{\text{TSNH}_{\Sigma \text{TSNH}}} + \Delta H_{\text{TSNH}_{\text{DTT}}}$$

$$= (-0,60) + (+0,47)$$

$$= -0,13 \text{ (vòng)}$$

$$+ \text{Giá trị TSNH lãng phí} = \frac{\text{DTT}_{2015} \times (N_{\text{TSNH}_{2015}} - N_{\text{TSNH}_{2014}})}{360}$$

$$= \frac{20.276.924.442 \times (294,48 - 266,38)}{360}$$

$$= +1.582.677.268 \text{ đồng}$$

Nhìn vào số liệu tính toán ở trên ta thấy số vòng quay TSNH năm 2015 giảm so với năm 2014,  $H_{\text{TSNH}}$  năm 2014 là 1,35 vòng, năm 2015 là 1,22 vòng, giảm 0,13 vòng, tương ứng với tốc độ giảm là 9,54%.  $H_{\text{TSNH}}$  giảm là do các nguyên nhân sau:

Tổng TSNH bình quân năm 2015 so với năm 2014 tăng 7.303.252.988 đồng, tương ứng tăng với tốc độ 78,67% làm số vòng quay TSNH giảm 0,6 vòng. Có thể thấy hầu hết các khoản mục tài sản ngắn hạn đều tăng, nhưng trong đó vẫn đáng chú ý là khoản phải thu ngắn hạn bình quân và hàng tồn kho bình quân. Trong kỳ kinh doanh này khoản phải thu khách hàng vẫn tiếp tục tăng, nguyên nhân chủ yếu là do công ty chưa có chính sách thắt chặt các khoản nợ, khoản vốn của công ty bị chiếm dụng quá nhiều. Đối với khoản mục hàng tồn kho năm 2015 lại tăng cao hơn, nguyên nhân chính là do kỳ này công ty đã chủ động tìm kiếm nhà đầu tư, ký kết được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, do đó mà lượng nguyên vật liệu cần cho quá trình xây dựng cũng tăng cao nên lượng hàng tồn kho tăng đồng thời công ty đã tăng mức ứng trước cho nhà cung cấp để tiếp tục có thêm nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công. Tuy nhiên công ty cũng cần lập kế hoạch để mua nguyên vật liệu sao cho phù hợp nhằm tránh tình trạng tồn quá mức gây thiệt hại trong quá trình bảo quản.

Về tổng doanh thu thuần, trong năm 2015 so với năm 2014 đã tăng 7.730.958.488 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 61,62%, làm cho số vòng quay TSNH tăng 0,47 vòng. Như đã nói ở trên, nhờ sự chủ động công ty đã làm tăng tổng DTT, đặc biệt trong đó là sự tăng vượt bậc của doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

$H_{TSNH}$  giảm có nghĩa là số ngày một vòng quay TSNH tăng. Cụ thể: Năm 2014 số vòng quay TSNH là 266,38 ngày/vòng, năm 2015 con số này là 294,48 ngày/vòng. Tức tăng 28,1 ngày/vòng, tương ứng tăng với tốc độ 10,55%. Điều này có nghĩa là công ty đã lãng phí đi 1.582.677.268 đồng phần TSNH.

Xem xét đến tỷ suất sinh lợi của TSNH, ta thấy chỉ tiêu này ở năm 2015 là 29,35%, tăng 32,62% (tương ứng tăng 997,58%) so với năm 2014. Sức sinh lợi của TSNH năm 2015 có sự cải thiện, phần lớn là nhờ vào việc doanh thu tăng lên, góp phần đẩy mạnh lợi nhuận sau thuế năm 2015 (tăng với tốc độ tăng là 1.703,70%)

Kết luận: Qua 3 năm, hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty không ngừng giảm. Vòng quay TSNH cao nhất ở năm 2013 giảm mạnh vào năm 2014 và tiếp tục giảm nhẹ vào năm 2015. Do đó, công ty cũng đã lãng phí đi một phần lớn TSNH. Trong kỳ kinh doanh tới công ty nên có những biện pháp làm tăng số vòng quay TSNH, tiết kiệm phần TSNH của công ty, tránh tình trạng lãng phí như những kỳ kinh doanh vừa qua.

*Để hiểu rõ hơn về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, ta tiếp tục xem xét tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và tốc độ luân chuyển khoản phải thu. Đây là hai loại tài sản ngắn hạn điển hình, đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và sự biến động của chúng có tác động mạnh đến tổng tài sản ngắn hạn.*

a. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:

Dựa vào bảng số liệu ở trên ta thấy số vòng quay HTK cao nhất ở năm 2013 và thấp nhất ở năm 2014. Để dễ dàng nắm bắt được vấn đề, đầu tiên ta so sánh giữa năm 2014 và 2013.

Số vòng quay HTK năm 2013 là 9,46 vòng, con số này ở năm 2014 là 4,24 vòng, giảm 5,22 vòng so với năm 2013, tương ứng giảm 55,15%. Ta xét hai nhân tố

chính tác động đến số vòng quay hàng tồn kho ( $H_{HTK}$ ): Giá vốn hàng bán (GVHB) và Giá trị hàng tồn kho bình quân (HTK).

$$H_{HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GVHB)}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân (HTK)}} \text{ (vòng)}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị hàng tồn kho bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{HTK_{HTK}} &= \frac{GVHB_{2013}}{HTK_{2014}} - \frac{GVHB_{2013}}{HTK_{2013}} \\ &= \frac{17.141.280.617}{2.112.517.355} - \frac{17.141.280.617}{1.812.091.549} \\ &= -1,35 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\begin{aligned} \Delta H_{HTK_{GVHB}} &= \frac{GVHB_{2014}}{HTK_{2014}} - \frac{GVHB_{2013}}{HTK_{2014}} \\ &= \frac{8.961.657.345}{2.112.517.355} - \frac{17.141.280.617}{2.112.517.355} \\ &= -3,87 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{HTK} &= \Delta H_{HTK_{HTK}} + \Delta H_{HTK_{GVHB}} \\ &= (-1,35) + (-3,87) \\ &= -5,22 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên, ta có thể thấy rõ cả hai nhân tố đều làm  $H_{HTK}$  giảm, nhưng trong đó nhân tố giá vốn hàng bán làm  $H_{HTK}$  giảm nhiều nhất. Trước hết ta đi xem xét yếu tố giá trị hàng tồn kho bình quân. Cụ thể:

Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2014 tăng lên 300.425.806 đồng so với năm 2013, ứng với tốc độ tăng là 16,58%. Điều này đã tác động làm  $H_{HTK}$  giảm đi 1,35 vòng. Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2014 tăng lên chủ yếu nằm ở khoản mục nguyên vật liệu. Trong năm 2014 công ty đã không chủ động tìm kiếm, ký kết

nhều hợp đồng xây dựng, thị trường cạnh tranh cao mà công ty chưa có chính sách phù hợp. Do đó, lượng nguyên vật liệu công ty mua dùng vào xây dựng tăng lên, làm giá trị hàng tồn kho tăng cao hơn so với năm 2013. Hàng tồn kho tăng lên dẫn đến chi phí kho, chi phí bảo quản, ... cũng tăng lên.

Nhân tố thứ hai cũng làm giảm  $H_{HTK}$  đó là giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán năm 2014 giảm 8.179.623.272 đồng, với tốc độ giảm là 47,72%, đã tác động làm giảm  $H_{HTK}$  là 3,87 vòng. Như đã nói ở trên, năm 2014 là năm làm ăn kém hiệu quả nhất, doanh thu công ty thu về từ các công trình xây dựng giảm mạnh nên giá vốn tương ứng cũng giảm theo. Ngoài ra giá vốn hàng bán là nhân tố mà Công ty khó có thể chủ động vì nhiều lý do khác nhau.

Ta có thể thấy, cả hai nhân tố đều tác động tiêu cực đến số vòng quay hàng tồn kho ( $H_{HTK}$ ). Nguyên vật liệu ứ đọng, chi phí bảo quản, lưu kho tăng. Chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của Công ty. Số vòng quay hàng tồn kho giảm đồng nghĩa với số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên. Cụ thể: số ngày một vòng quay hàng tồn kho năm 2013 là 38,06 ngày/vòng, năm 2014 tăng lên 84,86 ngày/vòng, tức tăng 46,80 ngày/vòng, tương ứng với tốc độ tăng là 122,98%. Số ngày tăng nhanh chóng có thể nói rằng khả năng chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản phải thu của hàng tồn kho là kém.

Tiếp theo ta so sánh giữa năm 2015 và 2014. Ta cũng tiến hành tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến  $H_{HTK}$ .

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị hàng tồn kho bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{HTK_{HTK}} &= \frac{GVHB_{2014}}{HTK_{2015}} - \frac{GVHB_{2014}}{HTK_{2014}} \\ &= \frac{8.961.657.345}{3.036.745.954} - \frac{8.961.657.345}{2.112.517.355} \\ &= -1,29 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\Delta H_{HTK_{GVHB}} = \frac{GVHB_{2015}}{HTK_{2015}} - \frac{GVHB_{2014}}{HTK_{2015}}$$

$$= \frac{15,408,442,823}{3.036.745.954} - \frac{8.961.657.345}{3.036.745.954}$$

$$= +2,12 \text{ (vòng)}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{\text{HTK}} = \Delta H_{\text{HTK}_{\text{HTK}}} + \Delta H_{\text{HTK}_{\text{GVHB}}}$$

$$= (-1,29) + 2,12$$

$$= +0,83 \text{ (vòng)}$$

Sang năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho có dấu hiệu tăng nhẹ, tăng lên 5,07 vòng, tức tăng 0,83 vòng so với năm 2014, tương ứng tăng với tốc độ 19,61%. Nhìn vào kết quả tính toán ở trên dễ thấy nhân tố giá vốn hàng bán có tác động tích cực đến số vòng quay hàng tồn kho. Ngược lại yếu tố giá trị hàng tồn kho bình quân lại có tác động tiêu cực đến số vòng quay hàng tồn kho. Cụ thể ta đi vào chi tiết từng yếu tố:

Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2015 so với năm 2014 tăng 924.228.599 đồng, tương ứng tăng 43,75%. Sự biến động này làm  $H_{\text{HTK}}$  giảm 1,29 vòng. Hàng tồn kho tiếp tục tăng trong năm 2015, điều này cũng dễ hiểu bởi trong năm này Công ty đã bắt đầu làm ăn có hiệu quả nên tiếp tục tăng lượng hàng tồn kho để có thể phục vụ kịp thời các công trình công ty đã ký kết hợp đồng và tiến hành thi công trong thời gian tới.

Giá vốn hàng bán tăng từ 8.961.657.345 đồng ở năm 2014 lên 15.408.442.823 đồng ở năm 2015, tức tăng 6.446.785.478 đồng, tương ứng tăng 71,94%. Điều này làm cho số vòng quay hàng tồn kho tăng 2,12 vòng. Cũng như nhận định ở trên giá vốn hàng bán là yếu tố khó chủ động nên việc giá vốn tăng là do doanh thu tăng nên tương ứng chi phí bỏ ra để thu về giá trị doanh thu cũng tăng. Ngoài ra, giá vốn tăng là do thị trường nguyên vật liệu xây dựng có sự biến động tăng nên làm giá vốn tăng.

Như vậy, năm 2015 là năm khôi phục và phát triển của Công ty. Trong năm này, Công ty đã thoát khỏi tình trạng kinh doanh ảm đạm của năm 2014. Nhờ vào sự chủ động tìm kiếm nhà đầu tư, mạnh dạn tham gia đấu thầu các gói thầu có giá

trị lớn, làm  $H_{HTK}$  tăng lên 0,3 lần, đồng nghĩa với  $N_{HTK}$  giảm xuống 13,91 ngày/vòng, tương ứng với tốc độ giảm 16,39%. Cũng đồng nghĩa là khả năng chuyển đổi thành tiền hoặc khoản phải thu của hàng tồn kho tăng lên.

Như vậy, năm 2013 là năm làm ăn có hiệu quả nhất của công ty, sang năm 2014 tình hình công ty có bước thụt lùi, kém hiệu quả hơn. Nhưng sang năm 2015 công ty đã nhận thấy sự thiếu năng động trong năm 2014 nên đã khắc phục những nhược điểm đó, chủ động hơn nên tình hình kinh doanh của công ty có bước phát triển vượt bậc.

b. Tốc độ luân chuyển khoản phải thu:

Tiếp theo ta tiếp tục phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu. Số vòng quay khoản phải thu năm 2013 là 19,51 vòng. Đến năm 2014,  $H_{PthuNH}$  giảm đi hơn ba lần chỉ còn 5,18 vòng. Năm 2015, chỉ tiêu này tăng lên nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với năm 2013, cụ thể  $H_{PthuNH}$  bằng 5,2 vòng.

Đầu tiên, ta so sánh giữa năm 2014 với 2013.

$$H_{PthuNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần (DTT)}}{\text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân (KPTH)}} \quad (\text{vòng})$$

Qua công thức trên, dễ thấy số vòng quay khoản phải thu ( $H_{PthuNH}$ ) chịu tác động bởi 2 nhân tố: Doanh thu thuần và Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{PthuNH_{KPTH}} &= \frac{DTT_{2013}}{KPTH_{2014}} - \frac{DTT_{2013}}{KPTH_{2013}} \\ &= \frac{20.753.895.100}{2.421.522.539} - \frac{20.753.895.100}{1.063.725.516} \\ &= -10,94 \quad (\text{vòng}) \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{PthuNH_{DTT}} &= \frac{DTT_{2014}}{KPTH_{2014}} - \frac{DTT_{2013}}{KPTH_{2014}} \\ &= \frac{12.545.965.954}{2.421.522.539} - \frac{20.753.895.100}{2.421.522.539} \\ &= -3,39 \quad (\text{vòng}) \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:



$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{PthuNH}} &= \Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{KPTH}}} + \Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{DTT}}} \\ &= (-10,94) + (-3,39) \\ &= -14,33 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

Nhìn vào số liệu tính toán ở trên ta thấy số vòng quay khoản phải thu ( $H_{\text{PthuNH}}$ ) năm 2014 giảm 14,33 vòng so với năm 2013, tương ứng với tốc độ giảm là 73,45%. Nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút này là do giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân tăng và DTT giảm, trong đó mức ảnh hưởng của nhân tố giá trị khoản phải thu bình quân tác động mạnh nhất. Cụ thể ta đi sâu vào từng nhân tố:

Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân năm 2013 là 1.063.725.516 đồng, năm 2014 con số này là 2.421.522.539 đồng, tăng 1.357.797.024 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 127,65%. Khoản phải thu ngắn hạn bình quân tăng là do cả khoản phải thu khách hàng và khoản ứng trước cho người bán đều tăng. Trong năm 2014, khoản phải thu khách hàng bình quân tăng có nguyên nhân là do công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty kém, Công ty bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán (khoản mục phải thu của khách hàng bình quân tăng 20,81% so với 2013). Cũng trong năm này công ty đã có những dự toán chưa sát với thực tế. Do đó, khoản mục ứng trước cho người bán bình quân cũng tăng lên 59,68% so với năm 2013. Do tất cả những nguyên nhân này mà số vòng quay khoản phải thu giảm 10,94 vòng so với năm 2013.

Doanh thu thuần năm 2013 là 20.753.895.100 đồng, năm 2014 con số này là 12.545.965.954 đồng, giảm đi gần một nửa làm cho số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn giảm 3,39 vòng. Doanh thu thuần giảm là do doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh nhất. Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu thuần giảm đã phân tích ở trên.

Tóm lại, năm 2014 số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn giảm (giảm 14,33 vòng). Đồng nghĩa với việc kỳ thu tiền bình quân cao (năm 2013 là 18,45 ngày/vòng, năm 2014 là 69,48 ngày/vòng), tăng 51,03 ngày/vòng, tương ứng tăng 276,58% so với năm 2013. Doanh thu giảm mạnh, lại thêm khoản phải thu khách hàng tăng cao chứng tỏ trong mục doanh thu, doanh thu bán chịu chiếm tỷ lệ lớn,

tốc độ thu hồi nợ của Công ty chậm, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu thành tiền thấp, làm giảm tốc độ luân chuyển TSNH.

So sánh tiếp giữa năm 2015 với năm 2014 để có cái nhìn tổng quan hơn về tốc độ luân chuyển khoản phải thu.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{KPTH}}} &= \frac{\text{DTT}_{2014}}{\text{KPTH}_{2015}} - \frac{\text{DTT}_{2014}}{\text{KPTH}_{2014}} \\ &= \frac{12.545.965.954}{3.902.674.672} - \frac{12.545.965.954}{2.421.522.539} \\ &= -1,97 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{DTT}}} &= \frac{\text{DTT}_{2015}}{\text{KPTH}_{2015}} - \frac{\text{DTT}_{2014}}{\text{KPTH}_{2015}} \\ &= \frac{20,276,924,442}{3.902.674.672} - \frac{12.545.965.954}{3.902.674.672} \\ &= +1,98 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{PthuNH}} &= \Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{KPTH}}} + \Delta H_{\text{PthuNH}_{\text{DTT}}} \\ &= (-1,97) + 1,98 \\ &= +0.01 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

Ngược lại với năm 2014, trong năm 2015 tình hình thu hồi nợ của Công ty có sự phát triển, tuy không cao nhưng vẫn có thể thấy Công ty đã nỗ lực để giảm tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn của công ty. Năm 2015, số vòng quay khoản phải thu tăng 0,01 vòng so với năm 2014. Trong đó nhân tố doanh thu thuần tác động tích cực nhất đến số vòng quay khoản phải thu. Cụ thể ta đi sâu tìm nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi này:

Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân tiếp tục tăng trong năm 2015. Con số này ở năm 2015 là 3.902.674.672 đồng, tăng 1.481.152.133 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 61,17% so với năm 2014 (giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân

năm 2014 là 2.421.522.539 đồng). Điều này đã làm cho số vòng quay khoản phải thu giảm 1,97 vòng. Trong năm này, cả khoản phải thu khách hàng bình quân và trả trước cho người bán đều tăng. Nguyên nhân chính là do trong khoản mục doanh thu thuần có một tỷ lệ doanh thu bán chịu, mà trong năm 2015 DTT của Công ty tăng do đó tỷ lệ này cũng tăng lên. Đồng thời để có thể đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu cho quá trình thi công Công ty phải tăng thêm lượng hàng tồn kho, và trong thời gian này giá cả nguyên vật liệu có sự biến động nên bắt buộc công ty phải ứng trước cho người bán. Do đó, giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân tăng.

DTT năm 2015 tăng mạnh, từ 12.545.965.954 đồng năm 2014 lên 20.276.924.442 đồng năm 2015, tăng 7.730.958.488 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 61,62%. Điều này làm cho số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn tăng 1,98 vòng. DTT tăng mạnh chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh (tăng 58,82%), cho thấy tình hình kinh doanh trong năm 2015 của Công ty khá khả quan. Công ty đã tích cực, chủ động hơn trong việc tìm kiếm nhà đầu tư, mở rộng thị trường của mình không những trong tỉnh mà còn ở các tỉnh lân cận.

Như vậy, số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn tăng tức số ngày một vòng quay giảm xuống, từ 69,48 ngày/vòng năm 2014 xuống 69,29 ngày/vòng năm 2015, giảm 0,19 ngày/vòng, tương ứng giảm 0,27%. Tuy số ngày khoản phải thu ngắn hạn giảm ít nhưng điều này cũng cho thấy Công ty đã có những bước phát triển trong tình hình kinh doanh cũng như chính sách thu hồi các khoản nợ. Để có kết quả tốt hơn trong năm tới, Công ty cần có chính sách bán chịu cụ thể và hợp lý hơn để vừa có thể giữ được niềm tin của khách hàng, vừa mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh

**Kết luận:** Tốc độ luân chuyển của TSNH biến động qua 3 năm là do sự tác động của tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và khoản phải thu. Hai chỉ tiêu này đều ổn định ở năm 2013. Nhưng bước sang năm 2014, các chỉ tiêu này đều có những tác động tiêu cực, làm ảnh hưởng xấu đến tốc độ luân chuyển TSNH, làm việc sử dụng TSNH năm 2014 bị lãng phí. Đến năm 2015, Công ty đã đưa tốc độ của 2 loại tài sản ngắn hạn điển hình này đi lên, tuy nhiên vẫn còn thấp nên tốc độ luân chuyển

TSNH vẫn chưa được cải thiện hoàn toàn, Công ty vẫn đang lãng phí phần giá trị TSNH này.

**2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn:**

Trong tổng tài sản dài hạn của Công ty thì TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất so với đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác nên khi phân tích hiệu quả sử dụng TSDH ta chỉ chú trọng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ.

Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ, giúp chúng ta đánh giá chính xác được tình hình sử dụng TSCĐ, những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng TSCĐ. Từ đó thấy được ưu nhược điểm trong quá trình quản lý và sử dụng TSCĐ, đưa ra các giải pháp cải thiện và khắc phục cụ thể.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty, ta xem xét bảng tính toán 2.7 sau đây:

**Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty qua 3 năm**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu   | Đơn vị     | 2013           | 2014           | 2015           | Chênh lệch       |               |                  |                 |
|-------------|--|------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|------------------|-----------------|
|             |  |            |                |                |                | 2014 so với 2013 |               | 2015 so với 2014 |                 |
|             |  |            |                |                |                | ±                | %             | ±                | %               |
| 1           | Doanh thu thuần                                  | đồng       | 20.753.895.100 | 12.545.965.954 | 20.276.924.442 | -8.207.929.146   | -39,55        | +7.730.958.488   | +61,62          |
| 2           | Lợi nhuận sau thuế TNDN                          | đồng       | -297.110.966   | -303.577.346   | 4.868.481.619  | -6.466.380       | +2,18         | +5.172.058.965   | -1.703,7        |
| 3           | Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ               | đồng       | 7.456.891.646  | 16.408.130.746 | 27.026.509.505 | +8.951.239.100   | +120,04       | +10.618.378.759  | +64,71          |
| 4           | <b>Hiệu suất sử dụng TSCĐ (H<sub>TSCĐ</sub>)</b> | <b>lần</b> | <b>2,78</b>    | <b>0,76</b>    | <b>0,75</b>    | <b>-2,02</b>     | <b>-72,53</b> | <b>-0,01</b>     | <b>-1,88</b>    |
| 5           | <b>Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ</b>                 | <b>%</b>   | <b>-3,98</b>   | <b>-1,85</b>   | <b>18,01</b>   | <b>+2,13</b>     | <b>-53,56</b> | <b>+19,86</b>    | <b>-1073,63</b> |

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Qua bảng phân tích trên ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản cố định ( $H_{TSCĐ}$ ) của Công ty khá thấp. Dễ thấy giá trị còn lại bình quân của TSCĐ tăng qua các năm, điều này đã đẩy hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm xuống. Mặc dù  $H_{TSCĐ}$  thấp nhưng để biết Công ty có sử dụng hiệu quả tài sản cố định hay không? Ta xét ở từng giai đoạn.

Đầu tiên so sánh giữa năm 2014 với năm 2013,  $H_{TSCĐ}$  năm 2013 là 2,78 lần, có nghĩa là 1 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ được dùng vào hoạt động của Công ty thì tạo ra được 2,78 đồng doanh thu thuần. Qua năm 2014, chỉ tiêu này có giảm đi rất nhiều,  $H_{TSCĐ}$  bằng 0,76 lần, giảm 2,2 lần, với tốc độ giảm là 72,75%. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ chịu tác động bởi hai nhân tố: Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ (GTCL) và Doanh thu thuần (DTT).

Trước tiên ta so sánh giữa năm 2014 và năm 2013

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần (DTT)}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ (GTCL)}} \text{ (lần)}$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại bình quân của TSCĐ:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} &= \frac{DTT_{2013}}{GTCL_{2014}} - \frac{DTT_{2013}}{GTCL_{2013}} \\ &= \frac{20.753.895.100}{16.408.130.746} - \frac{820.753.895.100}{7.456.891.646} \\ &= -1,52 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{DTT}} &= \frac{DTT_{2014}}{GTCL_{2014}} - \frac{DTT_{2013}}{GTCL_{2014}} \\ &= \frac{12.545.965.954}{16.408.130.746} - \frac{20.753.895.100}{16.408.130.746} \\ &= -0,5 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{TSCĐ} = \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} + \Delta H_{TSCĐ_{DTT}}$$

$$\begin{aligned}
 &= (-1,52) + (-0,5) \\
 &= -2,02 \text{ (lần)}
 \end{aligned}$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy, cả DTT và giá trị còn lại bình quân của TSCĐ đều có tác động tiêu cực đến hiệu suất sử dụng TSCĐ. Nó đã làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2014 giảm 2,02 lần so với năm 2013. Cụ thể:

Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ năm 2013 là 7.456.891.646 đồng, năm 2014 là 16.408.130.746 đồng, tăng 8.951.239.100 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 120,04%. Sự tăng nhanh giá trị TSCĐ làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm 1,52 lần. TSCĐ năm 2014 tăng là do Công ty sau khi thanh lý những TSCĐ cũ đã tiến hành đầu tư mới để chuyển từ thi công chủ yếu bằng sức lực con người sang có sự trợ giúp của máy móc, tăng năng suất hoạt động.

DTT năm 2014 giảm 39,55% so với năm 2013 làm hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm 0,5 lần. Nguyên nhân DTT giảm như đã nhắc nhiều ở phần phân tích hiệu quả sử dụng TSNH, doanh thu thuần giảm chủ yếu nằm ở khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tuy đầu tư mới TSCĐ nhưng kết quả đạt được trong năm 2014 lại hoàn toàn trái ngược với mong muốn. Điều này tác động tiêu cực đến hiệu suất sử dụng TSCĐ, TSCĐ tăng nhưng hiệu quả do TSCĐ mang lại lại giảm.

Xét đến tỷ suất sinh lợi của TSCĐ, ta thấy cả năm 2013 và 2014 đều là con số âm. Cụ thể năm 2013 là -3,98%, năm 2014 là -1,85%. Tuy âm nhưng năm 2014 đã có sự tăng nhẹ, tăng lên 2,13%, tương ứng với tốc độ tăng là 53,56%. Tỷ suất sinh lợi là con số âm nguyên nhân chính là do lợi nhuận sau thuế năm 2014 là số âm và giảm 2,18% so với năm 2013, điều này xuất phát từ doanh thu thuần năm 2014 giảm mạnh.

Tiếp tục so sánh giữa năm 2015 và năm 2014, tính toán các nhân tố tác động đến  $H_{TSCĐ}$ .

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại bình quân của TSCĐ:

$$\begin{aligned}
 \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} &= \frac{DTT_{2014}}{GTCL_{2015}} - \frac{DTT_{2014}}{GTCL_{2014}} \\
 &= \frac{12.545.965.954}{27.026.509.505} - \frac{12.545.965.954}{16.408.130.746}
 \end{aligned}$$

$$= -0,3 \text{ (lần)}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{DTT}} &= \frac{DTT_{2015}}{GTCL_{2015}} - \frac{DTT_{2014}}{GTCL_{2014}} \\ &= \frac{20.276.924.442}{27.026.509.505} - \frac{12.545.965.954}{27.026.509.505} \\ &= +0,29 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ} &= \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} + \Delta H_{TSCĐ_{DTT}} \\ &= (-0,3) + 0,29 \\ &= -0,01 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Năm 2015,  $H_{TSCĐ}$  của Công ty là 0,75 lần, có nghĩa là 1 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ tham gia vào hoạt động của Công ty thì mang về 0,75 đồng doanh thu thuần, giảm 0,01 lần so với năm 2014, với tốc độ là 1,88%. Trong hai nhân tố cấu thành nên  $H_{TSCĐ}$  thì giá trị còn lại bình quân của TSCĐ tác động tiêu cực tới  $H_{TSCĐ}$ . Còn doanh thu thuần tác động tích cực làm  $H_{TSCĐ}$  tăng.

Giá trị còn lại của TSCĐ năm 2015 tiếp tục tăng mạnh so với năm 2014. Năm 2015 là 27.026.509.505 đồng, tăng 10.618.378.759 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 64,71%. Điều này dẫn đến  $H_{TSCĐ}$  giảm 0,3 lần. Tuy Công ty đầu tư tăng TSCĐ nhưng vẫn chưa mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp.

DTT năm 2015 tăng mạnh, so với năm 2014 đã tăng 7.730.958.488 đồng, tương ứng tăng 61,62%. Chính điều này đã làm cải thiện hiệu suất sử dụng TSCĐ, nó đã làm  $H_{TSCĐ}$  tăng 0,29 lần.

Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ năm 2015 cũng tăng lên đạt 18,01%, tăng 19,86%, tương ứng với tốc độ tăng là -1.073,63% so với năm 2014. Nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư vào TSCĐ đã mang lại 18,01 đồng LNST. Nhờ vào sự tích cực và chủ động mà tình hình sử dụng TSCĐ đã được cải thiện rõ rệt.

**Kết luận:** Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty đã được cải thiện đáng kể ở năm 2015, tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp khi tham gia hoạt động SXKD đều mong muốn có lợi nhuận cao, lâu dài và bền vững. Công ty TNHH An trường



cũng không ngoại lệ. Muốn vậy, ngoài việc đầu tư vào các khoản mục chi phí, tài sản khác, Công ty cần chú ý hơn đến máy móc thiết bị, từ đó nâng cao năng suất, thúc đẩy lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ.

**2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản:**

**Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty qua 3 năm**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị | 2013           | 2014           | 2015           | Chênh lệch       |               |                  |                  |
|-------------|--|--------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|------------------|------------------|
|             |  |        |                |                |                | 2014 so với 2013 |               | 2015 so với 2014 |                  |
|             |  |        |                |                |                | ±                | %             | ±                | %                |
| 1           | Tổng tài sản bình quân                   | đồng   | 17.277.243.327 | 28.136.857.090 | 47.606.036.912 | +10.859.613.763  | +62,86        | +19.469.179.822  | +69,19           |
| 2           | Tài sản dài hạn bình quân                | đồng   | 9.103.024.992  | 18.853.383.595 | 31.019.310.429 | +9.750.358.604   | +107,11       | +12.165.926.834  | +64,53           |
| 3           | Doanh thu thuần                          | đồng   | 20.753.895.100 | 12.545.965.954 | 20.276.924.442 | -8.207.929.146   | -39,55        | +7.730.958.488   | +61,62           |
| 4           | Lợi nhuận sau thuế                       | đồng   | -297.110.966   | -303.577.346   | 4.868.481.619  | -6.466.380       | +2,18         | +5.172.058.965   | -1.703,70        |
| 5           | Hiệu suất sử dụng TSDH<br>( $H_{TSDH}$ ) | lần    | 2,28           | 0,67           | 0,65           | -1,61            | -70,81        | -0,01            | -1,77            |
| 6           | Số vòng quay của tài sản<br>( $H_{TS}$ ) | lần    | <b>1,20</b>    | <b>0,45</b>    | <b>0,43</b>    | <b>-0,76</b>     | <b>-62,88</b> | <b>-0,02</b>     | <b>-4,48</b>     |
| 7           | Tỷ suất sinh lợi của DTT<br>(ROS)        | %      | <b>-1,43</b>   | <b>-2,42</b>   | <b>24,01</b>   | <b>-0,99</b>     | <b>+69,02</b> | <b>+26,43</b>    | <b>-1.092,26</b> |
| 8           | Tỷ suất sinh lợi của tài sản<br>(ROA)    | %      | <b>-1,72</b>   | <b>-1,08</b>   | <b>10,23</b>   | <b>+0,64</b>     | <b>-37,26</b> | <b>+11,31</b>    | <b>-1.047,85</b> |

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Qua bảng số liệu trên dễ thấy rằng ROA qua 3 năm có sự biến động lớn. Cụ thể, năm 2013 chỉ tiêu này là -1,72%, tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì công ty bị lỗ 1,72 đồng. Đến năm 2014, chỉ tiêu này có xu hướng tăng nhẹ, đạt -1,08%, nó đã tăng 0,64% so với năm 2013, với tốc độ tăng là 37,26%. Bước sang năm 2015, ROA là 10,23%, tăng 11,31%, ứng với tốc độ tăng là 1.047,85%.

Để có cái nhìn rõ nhất về sự biến động của ROA qua từng năm, trước tiên ta cùng xem xét, so sánh giữa năm 2014 với năm 2013. Ta đi vào phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ROA để biết được nguyên nhân làm ROA tăng ở năm 2014

Sau khi biến đổi công thức bằng phương pháp Dupont như phần cơ sở lý luận đã trình bày, ta thấy ROA chịu sự tác động của hai nhân tố, đó là: Số vòng quay của tài sản ( $H_{TS}$ ) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS).

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố  $H_{TS}$ :

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS_{2014}} - H_{TS_{2013}}) \times ROS_{2013} \\ &= (0,45 - 1,20) \times (-1,43\%) \\ &= + 1,08\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{ROS} &= H_{TS_{2014}} \times (ROS_{2014} - ROS_{2013}) \\ &= 0,45 \times [(-2,42\%) - (-1,43\%)] \\ &= -0,44\%\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= (+1,08) + (-0,44) \\ &= +0,64 \%\end{aligned}$$

Nhìn vào những con số ở trên ta thấy tỷ suất sinh lợi của TS năm 2014 tăng 0,64% so với năm 2013. Trong đó  $H_{TS}$  tác động làm ROA tăng, còn sức sinh lợi của doanh thu (ROS) lại tác động ngược lại. Cụ thể ta đi sâu tìm hiểu nguyên nhân vì sao lại có sự tác động đó? Tác động đó là tiêu cực hay tích cực?

Nhìn vào bảng số liệu trên, ta thấy rõ rằng  $H_{TS}$  năm 2013 là 1,2 lần, tức 1 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào kinh doanh mang về 1,2 đồng doanh thu thuần. Năm 2014, Số vòng quay của tài sản giảm còn 0,45 lần, có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư kinh doanh thì chỉ còn mang lại 0,45 đồng doanh thu thuần, giảm hơn 2 lần so với năm 2013, ứng với tốc độ giảm 62,88%. Đây là dấu hiệu không tốt, nó cho thấy rằng trong năm 2014 Công ty đã không quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản. Bằng chứng là Công ty đã mở rộng quy mô tài sản, đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng điều này không mang lại kết quả tích cực mà làm cho doanh thu thuần giảm đi. Để có cái nhìn rõ hơn về  $H_{TS}$ , ta xét số vòng quay TSNH ( $H_{TSNH}$ ) và hiệu suất sử dụng TSDH ( $H_{TSDH}$ ). Các chỉ tiêu này đều có xu hướng giảm trong năm 2014. Như ở phần trên đã phân tích,  $H_{TSNH}$  năm 2014 có dấu hiệu giảm so với năm 2013 (giảm với tốc độ khá cao -46,77%). Sở dĩ có sự giảm sút như vậy là do trong năm 2014, doanh thu thuần đột ngột giảm xuống, đồng thời tổng TSNH bình quân lại có xu hướng tăng lên. TSNH bình quân tăng nhưng lại không có tác động tích cực đến doanh thu thuần. Ta nhìn vào tốc độ luân chuyển của hai TSNH điển hình đó là: hàng tồn kho và khoản phải thu. Doanh thu thuần năm 2014 giảm, giá vốn hàng bán giảm. Bên cạnh đó, Công ty chưa có thị trường rộng mở, chưa chủ động cộng với lượng hàng tồn kho bình quân tăng lên. Thêm nữa, công tác quản lý và thu hồi nợ kém hiệu quả, những điều này càng tác động xấu đến  $H_{HTK}$  và  $H_{PthuNH}$ , làm các chỉ tiêu này giảm đi ở năm 2014, tác động làm giảm tốc độ luân chuyển TSNH, từ đó ảnh hưởng xấu đến Số vòng quay của tài sản nói chung. Xét đến hiệu suất sử dụng TSDH ( $H_{TSDH}$ ), trong năm 2014, chỉ tiêu này có dấu hiệu giảm đi, cụ thể, năm 2013, 1 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh mang lại 2,28 đồng doanh thu thuần, nhưng bước qua năm 2014, chỉ mang về 0,67 đồng, giảm 70,81%. Tác động lớn làm cho  $H_{TSDH}$  giảm là do hiệu suất sử dụng TSCĐ ( $H_{TSCĐ}$ ) giảm. Tuy nhiên nó đã làm ROA tăng 1,08%.

Nhân tố thứ hai tác động đến ROA đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). ROS năm 2013 là -1,43%, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lỗ 1,43 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2014 giảm so với năm 2013 với tốc độ giảm là 69,02%. ROS giảm là do lợi nhuận sau thuế của năm 2014

giảm so với năm 2013, cụ thể năm 2013 lợi nhuận sau thuế là -297.110.966 đồng nhưng sang năm 2013 chỉ còn -303.577.346, giảm 2,18%. Khoản mục này giảm đi trong năm 2014 là do tác động của tổng số doanh thu thuần, giảm với tốc độ -39,55%. Như đã phân tích khái quát ở phần trên thì doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất và có tác động lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty, khoản mục này giảm 8.694.974.545 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 42,36%. Bên cạnh đó doanh thu tài chính cũng giảm với tốc độ khá cao là 46,32%, nguyên nhân là do các khoản cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng giảm nên khoản thu nhập từ lãi tiền vay cũng giảm xuống. Khoản thu nhập khác có xu hướng tăng lên, nhưng giá trị tăng của nó không bằng giá trị giảm của khoản doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nên xu hướng của tổng doanh thu vẫn là giảm. Lợi nhuận sau thuế giảm không chỉ do tổng số thu nhập thuần giảm mà còn vì Công ty đã không có sự đầu tư đúng đắn vào chi phí. Chi phí hoạt động năm 2014 giảm với tốc độ 38,98%. Trong đó, dễ thấy khoản mục giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí hoạt động và trong năm 2013, nó có tốc độ giảm mạnh mẽ nhất. Tổng số thu nhập thuần giảm, chi phí hoạt động giảm vì Công ty không có kế hoạch đầu tư đúng đắn, các nguyên nhân này làm lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm đi nhiều. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm trong năm 2014. Việc này đã tác động tiêu cực làm ROA năm 2014 giảm đi 0,44%.

Tóm lại, tuy trong năm 2014 Công ty chưa có chính sách thu hồi nợ tốt, vốn của Công ty bị chiếm dụng quá nhiều, doanh thu trong năm 2014 giảm nhưng ROA vẫn tăng 0,64%.

Tiếp theo, ta xem xét giữa năm 2015 và năm 2014, ROA năm 2015 đã có sự thay đổi tích cực, bằng chứng ROA năm 2015 là 10,23%, tăng 11,31% so với năm 2014, ứng với tốc độ tăng là 1.047,85%. Để hiểu rõ hơn về chiều hướng thay đổi tích cực này, ta cũng xét các nhân tố tác động đến ROA.

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố  $H_{TS}$ :

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS_{2015}} - H_{TS_{2014}}) \times ROS_{2014} \\ &= (0,43 - 0,45) \times (-2,42\%) \end{aligned}$$

$$= +0,05\%$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{ROS} &= H_{TS_{2015}} \times (ROS_{2015} - ROS_{2014}) \\ &= 0,43 \times [24,01\% - (-2,42\%)] \\ &= +11,26\%\end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= 0,05 + 11,26 \\ &= +11,31\%\end{aligned}$$

Từ số liệu trên ta thấy, cả hai nhân tố là  $H_{TS}$  và ROS đều tác động tích cực làm ROA năm 2015 tăng lên so với năm 2014. Để có thể kết luận đây có phải là dấu hiệu khả quan hay không ta cùng đi sâu phân tích.

$H_{TS}$  năm 2015 là 0,43 lần, giảm so với năm 2014 là 0,02 lần, ứng với tốc độ giảm là 4,48%. Tuy nhiên điều này lại làm ROA tăng 0,05%. Mặc dù  $H_{TS}$  giảm, không cải thiện mấy so với năm 2013 nhưng đã giúp ROA tăng nhẹ mà nguyên nhân chính làm  $H_{TS}$  giảm là do tổng tài sản bình quân năm 2015 tăng 69,19% so với năm 2014. Cụ thể là do cả khoản phải thu bình quân và hàng tồn kho bình quân đều tăng lên. Khoản phải thu bình quân tăng,  $H_{KPT_{thuNH}}$  tăng nhẹ vào năm 2015 cho thấy công ty cũng đã có những cải thiện trong chính sách thu hồi nợ của mình, quản lý khoản phải thu tốt hơn. Bên cạnh khoản phải thu thì hàng tồn kho bình quân cũng tăng lên đáng kể,  $H_{HTK}$  cũng tăng nhẹ trong năm 2015. Từ đó, dễ thấy rằng khả năng tạo ra doanh thu của tài sản trong năm 2015 đã được nâng lên, tác động tốt đến ROA.

Các con số tính toán trên cũng đã cho ta thấy rõ, nhân tố ROS tác động làm ROA tăng nhiều hơn, ROS năm 2015 là 24,01%, con số này tăng so với năm 2014 là 26,43%, ứng với tốc độ tăng là 1.092,26%. Năm 2015, tổng số thu nhập thuần có tốc độ tăng là 61,62%, cho thấy trong năm này, Công ty đã có những bước tiến vượt bậc. Các khoản mục doanh thu thành phần đều tăng. Trong năm 2015, Công ty đã chủ động hơn, mở rộng thị trường, cải thiện tình hình kinh doanh âm đậm của năm 2014. Chính sách mở rộng này đã mang lại hiệu quả đáng mừng. Bằng chứng là

doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 tăng cao hơn, cụ thể là 6.958.165.455 đồng, tăng với tốc độ tăng là 58,82%, bên cạnh đó doanh thu tài chính và thu nhập khác cũng tăng nhưng chiếm tỷ lệ thấp. Kèm theo việc mở rộng đó là khoản chi phí hoạt động tăng, tăng 3.660.909.543 đồng (tương ứng tăng 28,50%), trong đó phần lớn các chi phí thành phần đều có sự tăng lên (trừ chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh doanh), chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí và tăng nhiều nhất phải kể đến giá vốn hàng bán, giá vốn hàng bán năm 2015 là 15.408.442.823 đồng, tăng cao hơn rất nhiều so với năm 2014, tốc độ tăng là 71,94%. Tóm lại, nhờ chính sách chủ động mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 là 4.092.260.103 đồng, tăng 4.395.837.449 đồng so với năm 2014, ứng với tốc độ tăng là 1.448,01%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Điều này đã góp phần làm ROS tăng lên, từ đó thúc đẩy ROA tăng 11,31%.

Tóm lại, năm 2015 Công ty đã thực hiện chính sách mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả kinh doanh và đã đạt được kết quả khả quan. Các chỉ số, các con số đều mang lại thông tin tốt cho tình hình kinh doanh của Công ty.

### **2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu là bộ phận nguồn vốn quan trọng để hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh suy cho cùng là nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, đem lại lợi nhuận cao nhất trên một đồng vốn chủ sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Do đó, Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ đánh giá được sức sản xuất, khả năng sinh lợi và trình độ quản lý, sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Từ tầm quan trọng đó, ta tiến hành xem xét bảng tính toán sau:

**Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty qua 3 năm**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu                               | Đơn vị      | 2013                  | 2014                  | 2015                  | Chênh lệch             |                |                        |                 |
|-------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
|             |  |             |                       |                       |                       | 2014 so với 2013       |                | 2015 so với 2014       |                 |
|             |  |             |                       |                       |                       | ±                      | %              | ±                      | %               |
| 1           | Tổng tài sản bình quân                 | đồng        | 17.277.243.327        | 28.136.857.090        | 47.606.036.912        | +10.859.613.763        | +62,86         | +19.469.179.822        | +69,19          |
| 2           | <b>Nợ phải trả bình quân</b>           | <b>đồng</b> | <b>11.565.710.861</b> | <b>9.975.668.780</b>  | <b>15.180.207.042</b> | <b>-1.590.042.081</b>  | <b>-13,75</b>  | <b>+5.204.538.262</b>  | <b>+52,17</b>   |
| 3           | Nợ ngắn hạn bình quân                  | đồng        | 11.565.710.861        | 9.975.668.780         | 14.826.715.025        | -1.590.042.081         | -13,75         | +4.851.046.245         | +48,63          |
| 4           | Nợ dài hạn bình quân                   | đồng        | 0                     | 0                     | 353.492.018           | -                      | -              | +353.492.018           | -               |
| 5           | <b>Vốn chủ sở hữu bình quân</b>        | <b>đồng</b> | <b>5.711.532.466</b>  | <b>18.161.188.310</b> | <b>32.425.829.870</b> | <b>+12.449.655.844</b> | <b>+217,97</b> | <b>+14.264.641.560</b> | <b>+78,54</b>   |
| 6           | Lợi nhuận sau thuế TNDN                | đồng        | -297.110.966          | -303.577.346          | 4.868.481.619         | -6.466.380             | +2,18          | +5.172.058.965         | -1703,70        |
| 7           | Tỷ suất tự tài trợ (H <sub>TTT</sub> ) | %           | <b>33,06</b>          | <b>64,55</b>          | <b>68,11</b>          | <b>+31,49</b>          | <b>+95,25</b>  | <b>+3,56</b>           | <b>+5,51</b>    |
| 8           | Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)     | %           | <b>-1,72</b>          | <b>-1,08</b>          | <b>10,23</b>          | <b>+0,64</b>           | <b>-37,26</b>  | <b>+11,31</b>          | <b>-1047,85</b> |
| 9           | Tỷ suất sinh lợi của VCSH (ROE)        | %           | <b>-5,20</b>          | <b>-1,67</b>          | <b>15,01</b>          | <b>+3,53</b>           | <b>-67,87</b>  | <b>+16,69</b>          | <b>-998,21</b>  |

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)



Nhìn vào bảng tính toán trên, ta thấy tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) thấp nhất ở năm 2013 và tăng cao nhất ở năm 2015. Cụ thể, năm 2013, ROE bằng -5,2%, tức 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào sản xuất kinh doanh sẽ mang lại -5,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2014, chỉ tiêu này tăng lên -1,67%. Con số này cao hơn năm 2013 là 3,53%, ứng với tốc độ tăng là 67,87%. Đến năm 2015, ROE tăng lên cao nhất, ROE năm 2015 bằng 15,01%. Tăng so với năm 2014 là 16,69%, với tốc độ tăng là 998,21%.

Để dễ dàng nắm bắt được vấn đề, ta đi vào phân tích ROE qua từng giai đoạn. Đầu tiên, ta so sánh giữa năm 2014 và 2013, chỉ tiêu này có xu hướng giảm như đã trình bày ở trên. Nhưng cụ thể nguyên nhân đâu làm ROE tăng đột ngột? Nó chịu tác động bởi nhân tố nào? Tác động theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực? Để biết được các thông tin trên, ta cùng phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE).

Sau khi dùng phương pháp Dupont để biến đổi công thức gốc như phân lý luận ở chương 1, ta thấy, ROE chịu sự tác động bởi 2 nhân tố, đó là: Tỷ suất tự tài trợ ( $H_{TTT}$ ) và Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA).

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố  $H_{TTT}$ :

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TTT}} &= \left( \frac{ROA_{2013}}{H_{TTT_{2014}}} - \frac{ROA_{2013}}{H_{TTT_{2013}}} \right) \times 100 \\ &= \left( \frac{-1.72\%}{64.55\%} - \frac{-1.72\%}{33.06\%} \right) \times 100 \\ &= +2,54\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= \left( \frac{ROA_{2014}}{H_{TTT_{2014}}} - \frac{ROA_{2013}}{H_{TTT_{2014}}} \right) \times 100 \\ &= \left( \frac{-1.08\%}{64.55\%} - \frac{-1.72\%}{64.55\%} \right) \times 100 \\ &= +0.99\%\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= \Delta ROE_{H_{TTT}} + \Delta ROE_{ROA} \\ &= (+2,54) + 0,99 \\ &= +3,53\%\end{aligned}$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy, ROE năm 2014 tăng 3,53% so với năm 2013, cả  $H_{TTT}$  và ROA đều tác động làm ROE tăng. Qua đó, nhận định khái quát rằng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của năm 2014 tăng so với năm 2013. Đi sâu vào phân tích từng nhân tố cụ thể:

Đầu tiên, ta xét đến nhân tố thứ nhất đó là chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ ( $H_{TTT}$ ),  $H_{TTT}$  năm 2013 là 33,06%, sang năm 2014 con số này tăng lên 64,55%, tăng 32,00%, tương ứng với tốc độ tăng là 96,80%, nhân tố này tác động làm tăng ROE lên 2,54%. Đây là điều tích cực hay tiêu cực ta cần xem xét đến tỷ lệ của các nguồn vốn và sự tự chủ về nguồn tài trợ của Công ty. Khi theo dõi trên bảng cân đối kế toán ta thấy, khoản mục nợ phải trả bình quân của năm 2013 chiếm tỷ trọng cao (trên 50%) trong tổng nguồn vốn kinh doanh của Công ty, đến năm 2014 thì tỷ lệ nợ phải trả bình quân giảm mạnh (dưới 50%). Trong đó, nợ ngắn hạn bình quân giảm so với năm 2013, giảm 1.590.042.081 đồng, tương ứng giảm 13,75% và Công ty không sử dụng nợ vay dài hạn. Nhưng nợ ngắn hạn là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn, không ổn định, thời gian thanh toán ngắn, dễ gây ảnh hưởng đến việc đầu tư vào kế hoạch kinh doanh dài hạn của Công ty. Còn về nguồn vốn chủ sở hữu bình quân, khoản mục này biến động tăng ở năm 2014 với giá trị 12.449.655.844 đồng, tốc độ tăng rất lớn là 217,97%, điều này cho thấy Công ty đã cố gắng nâng cao vốn chủ sở hữu, tăng cường huy động vốn trong nội bộ, nâng cao sự tự chủ về tài chính. Như vậy Công ty đã tăng sự tự chủ về tài chính, hạn chế sự phụ thuộc vào bên ngoài, giảm bớt gánh nặng trong thanh toán.

Tiếp theo là nhân tố ROA, ROA năm 2014 tăng 37,26% so với năm 2013, sự biến động tăng này đã làm cho ROE tăng lên 0,99%. Mức độ tăng này tuy không lớn hơn mức độ tăng do  $H_{TTT}$  tác động nhưng đã giúp ROE năm 2014 tăng so với năm 2013. Đi sâu vào phân tích ta thấy, ROA năm 2014 là -1,08%, tăng 0,64%, ứng với tốc độ tăng 37,26% so với năm 2013 (năm 2013, ROA bằng -1,72%). Như đã trình bày rõ ở phần phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trong năm 2014 doanh thu

thuần giảm mạnh (do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh nhất), dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Bên cạnh đó tổng tài sản bình quân năm 2014 lại tăng làm  $H_{TS}$  giảm nhưng lại tác động làm ROA tăng. Ngoài nhân tố  $H_{TS}$ , ROS cũng tác động làm tăng ROA, doanh thu thuần giảm, chi phí hoạt động năm 2014 có giảm nhưng vì doanh thu thuần giảm nhiều nên làm lợi nhuận năm 2014 giảm 2,18% so với năm 2013. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên ROS năm 2014 giảm xuống còn -2,42%, giảm 69,02% so với năm 2013, đồng thời  $H_{TS}$  giảm lại làm cho ROA tăng. Điều này tác động tích cực đến ROE.

Tiếp theo ta so sánh năm 2015 với 2014, ROE năm 2015 tăng mạnh hơn so với năm 2014 và cả năm 2013. Ta cùng phân tích để thấy được nguyên nhân dẫn đến biến động tăng này.

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố  $H_{TTT}$ :

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TTT}} &= \left( \frac{ROA_{2015}}{H_{TTT_{2015}}} - \frac{ROA_{2014}}{H_{TTT_{2014}}} \right) \times 100 \\ &= \left( \frac{-1,08\%}{68,11\%} - \frac{-1,08\%}{64,55\%} \right) \times 100 \\ &= +0,09\%\end{aligned}$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= \left( \frac{ROA_{2015}}{H_{TTT_{2015}}} - \frac{ROA_{2014}}{H_{TTT_{2015}}} \right) \times 100 \\ &= \left( \frac{10,23\%}{68,11\%} - \frac{-1,08\%}{68,11\%} \right) \times 100 \\ &= +16,60\%\end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= \Delta ROE_{H_{TTT}} + \Delta ROE_{ROA} \\ &= (+0,09) + 16,6 \\ &= +16,69\%\end{aligned}$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy ROE năm 2015 tăng 16,69% so với năm 2014. Có nghĩa là cứ 100 đồng VCSH bỏ ra đầu tư tạo ra 16,69 đồng LNST. ROE tăng là do cả  $H_{TTT}$  và ROA tác động làm tăng. Trong đó, nhân tố ROA tác động làm ROE tăng mạnh nhất. Nguyên nhân khiến ROE tăng mạnh là do các nguyên nhân sau:

$H_{TTT}$  năm 2014 là 64,55%, năm 2015 là 68,11%, tăng 3,00%, ứng với tốc độ tăng 4,65%. Điều này làm cho ROE tăng 0,09%. Tuy nhân tố  $H_{TTT}$  làm ROE thay đổi ít nhưng cũng có thể thấy nó đã tác động tích cực góp phần tăng ROE mạnh trong năm 2015.  $H_{TTT}$  phụ thuộc vào kết cấu nợ phải trả và VCSH. Ta thấy trong năm 2015, tỷ lệ nợ phải trả bình quân so với tổng TS có xu hướng giảm từ 35,45% xuống còn 31,89%, tức giảm 3,57%. Nguyên nhân chính làm nợ phải trả bình quân giảm là do tỷ lệ nợ phải trả ngắn hạn bình quân giảm 4,31%, trong khi đó tỷ lệ nợ dài hạn có xu hướng tăng nhẹ (tăng 0,74%) so với năm 2014. Việc tỷ lệ nợ ngắn hạn có biến động giảm so với tổng nguồn vốn, nhưng trên bảng cân đối kế toán ta vẫn thấy nợ phải trả tăng do tất cả các khoản mục trong nợ phải trả đều tăng. Cho thấy khoản vốn Công ty chiếm dụng của NCC tăng. Khoản mục nợ dài hạn vào cuối năm 2015 có xu hướng tăng lên, cho thấy Công ty đã biết tận dụng các khoản vay và nợ dài hạn để thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Công ty. Nhìn vào bảng cân đối kế toán ta cũng có thể thấy vốn chủ sở hữu của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Năm 2015 tỷ lệ này lại có xu hướng tăng nhẹ từ 64,55% (năm 2014) lên 68,11% (năm 2015), tăng 3,57%, như vậy các nguồn vốn thường xuyên, có tính chất ổn định cao đã được Công ty chú trọng. . Mặc dù nhìn vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015, cho thấy lợi nhuận sau thuế có sự tăng lên vượt bậc, tuy nhiên nếu không được đầu tư đúng cách, không có được những nguồn vốn mang tính chất ổn định cao và dài hạn để đầu tư vào những dự án dài hạn hơn, thì tình hình kinh doanh của Công ty chỉ được xem là có tiến bộ chứ chưa được bền vững và lâu dài.

Tiếp theo là nhân tố ROA, nhân tố này tăng lên có tác động tích cực đến ROE. ROA năm 2015 là 10,23%, tăng 11,31% so với năm 2014 làm ROE năm 2015 tăng 16,6%. ROA năm 2015 tăng là do ROS tăng đáng kể. Cụ thể: năm 2015

DTT tăng 61,62%, đã kéo theo LNST tăng từ -303.577.346 đồng lên 4.868.481.619 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 1.703,70%. Như vậy tốc độ tăng của LNST tăng mạnh hơn so với DTT đã làm ROS năm 2015 tăng so với năm 2014. Thêm vào đó, Công ty cũng đã có những chính sách phát triển, chủ động tìm kiếm, ký kết các hợp đồng có giá trị để nâng cao doanh thu, cải thiện tình hình kinh doanh. Bên cạnh sự tác động mạnh của ROS thì  $H_{TS}$  cũng góp phần làm tăng ROA. Tuy  $H_{TS}$  năm 2015 có giảm nhẹ so với năm 2014 (giảm 0,02 lần) nhưng khi kết hợp với ROS thì lại làm ROA tăng lên.  $H_{TS}$  năm 2015 có kém hiệu quả hơn năm 2014 là do tổng TS bình quân tăng lên với tốc độ 69,19%, trong khi đó DTT lại chỉ tăng 61,62% làm cho  $H_{TS}$  giảm nhẹ.

Tóm lại, năm 2015 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty đã có những tiến bộ hơn so với năm 2014 và 2013, tuy nhiên sự cải thiện này cần phải gắn liền với lâu dài và bền vững. Muốn làm được điều này, Công ty cần xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, điều chỉnh nguồn vốn tạm thời và nguồn vốn thường xuyên theo một kết cấu hợp lý, để có những kế hoạch kinh tế dài hạn hơn, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của Công ty.

**Kết luận:** Năm 2013, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ở mức thấp nhất trong ba năm, nhưng sang năm 2014, 2015 các chỉ tiêu có sự thay đổi, tác động tích cực đến sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Năm 2015, thật sự là một năm đi lên của Công ty, Công ty đã thực hiện thành công các kế hoạch kinh doanh của mình, vực Công ty đi lên từ những khó khăn trong năm 2014. Tuy nhiên để có một kết quả bền vững, lâu dài Công ty cần có những chính sách, kế hoạch kinh doanh cụ thể đồng thời cân đối, hài hòa nguồn vốn tạm thời và nguồn vốn thường xuyên để đạt được kết cấu bền vững, đưa công ty tiến lên đà phát triển.

### **CHƯƠNG 3:**

## **GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG**

### **3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG**

Công ty TNHH An Trường hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng công trình giao thông, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng... Công ty gắn liền với hoạt động xây dựng, cung cấp dịch vụ cho cá nhân, tổ chức. Chính vì vậy, chất lượng sản phẩm của Công ty có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và hoạt động làm việc của người dân và các tổ chức, đoàn thể. Chủ trương của Ban giám đốc Công ty là đặt mục tiêu phục vụ tốt nhu cầu của khách hàng là nhiệm vụ hàng đầu, thứ đến mới là kinh doanh. Kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ đơn thuần là lợi nhuận, là các khoản nộp ngân sách mà còn phải cung ứng đầy đủ kịp thời các sản phẩm, dịch vụ cho người sử dụng. Hiểu rõ điều này, trong những năm qua, đơn vị đã chú trọng đầu tư thiết bị, tài sản để có thể cung cấp nhanh chóng yêu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng của các công trình đó.

Tuy cho đến nay Công ty đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, nhưng nếu Công ty chỉ giữ chất lượng như vậy, không có sự cải tiến, đổi mới sẽ bị đánh bại bởi các Công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực được thành lập ngày càng nhiều. Qua quá trình phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm, có thể rút ra được những thành tựu mà Công ty đã đạt được và những hạn chế Công ty mắc phải.

#### **3.1.1. Thành tựu đạt được**

Qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh qua 3 năm, Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định.

Về hiệu quả sử dụng tài sản, năm 2013 hiệu quả sử dụng tài sản ở mức cao nhất, sang năm 2014, 2015 hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và dài đều giảm mạnh so với năm 2013. Nhờ chính sách kinh doanh tốt trong năm 2015, tốc độ hiệu suất sử dụng tài sản đã giảm rất thấp so với tốc độ giảm ở năm 2014. Tuy nhiên khi nhìn

vào số vòng quay hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn ta thấy năm 2015 các chỉ tiêu này có sự chuyển biến tích cực. Tuy tăng với tốc độ thấp nhưng đã cho thấy công ty đã có những thay đổi hiệu quả trong kinh doanh. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn giảm là do Công ty đã điều chỉnh sao cho phù hợp với từng công trình, chính sách thu hồi nợ tốt đã rút ngắn kỳ thu tiền bình quân. Và đây cũng là kết quả thể hiện sự thay đổi tích cực trong công tác tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thứ hai là về hiệu quả sử dụng nguồn vốn, qua 3 năm việc sử dụng nguồn vốn của công ty đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện bằng cách tăng dần chỉ tiêu ROE. Năm 2015 là năm Công ty đạt được kết quả tốt nhất. ROE tăng vượt bậc từ con số âm ở năm 2014 sang con số dương. Cũng nhờ có chính sách phù hợp hơn, chủ động hơn mà công ty đã có những kết quả như mong muốn. Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh nhằm mục tiêu mang lại lợi nhuận tối đa, hợp pháp, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, thực hiện đúng quy định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Qua 3 năm công ty cũng luôn tiến hành đầu tư mới tài sản, máy móc thiết bị để tăng năng suất, trợ giúp lao động tay chân. Điều này cũng giúp công ty tiết kiệm được một khoản chi phí trả cho người lao động.

Về nguồn vốn thì trong ba năm công ty chỉ sử dụng một tỷ lệ thấp nợ ngắn hạn, còn lại chủ yếu là dùng vốn chủ sở hữu. Công ty đã chủ động hạn chế sự phụ thuộc vào bên ngoài, áp lực thanh toán trong ngắn hạn cũng được giảm xuống.

Đối với quản lý, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị đúng kỳ hạn, nhằm hạn chế tối đa tình trạng ngừng hoạt động do máy móc, thiết bị hư hỏng; đồng thời, phân công, bố trí lao động hợp lý, phù hợp với từng công việc, đảm bảo năng suất lao động.

Về mặt quản trị doanh nghiệp, Công ty luôn giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở áp dụng các chuẩn mực quản trị kinh doanh.

### **3.1.2. Một số nhược điểm:**

Bên cạnh những kết quả, thành tựu đạt được, Công ty còn tồn tại một số hạn chế. Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Chưa quan tâm đến công tác phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các kỳ, các năm để có giải pháp khắc phục kịp thời những hạn chế mắc phải.

Công tác thu hồi nợ tuy đã được cải thiện trong năm 2015, nhưng số vốn bị khách hàng chiếm dụng vẫn ở mức cao. Công ty cần tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ.

Trong quá trình kinh doanh các khoản hàng tồn kho, nợ phải thu tăng nhưng Công ty chưa có khoản lập dự phòng cho sự cố tổn thất TS nếu có xảy ra.

Việc tăng TSCĐ qua các năm cho thấy công ty mở rộng kinh doanh nhưng hiệu quả mang lại từ TSCĐ còn rất thấp, trong khi đó nguồn tài trợ chính cho TSCĐ chủ yếu là vốn chủ sở hữu, công ty đã không tận dụng khoản nợ dài hạn.

Kết cấu nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có sự chênh lệch khá lớn đã làm cho đòn bẩy tài chính của công ty còn rất thấp, chưa khuếch đại làm tăng ROE, do đó, ROE vẫn còn thấp.

Ngoài những điểm nêu trên, Công ty còn phải chịu tác động bởi những yếu tố khách quan khác:

Hiện nay có nhiều công ty xây dựng mới được thành lập, làm cho thị trường của công ty có xu hướng giảm đi. Sự cạnh tranh lẫn nhau để có được gói thầu trở nên gắt gao hơn. Nếu chủ quan, không có sự tính toán kỹ lưỡng chắc chắn công ty sẽ gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh của mình.

Ngoài ra, để có thể xây dựng một công trình công ty cần phải có nguyên vật liệu. Nhưng thị trường nguyên vật liệu luôn luôn biến động, làm chi phí bỏ ra cũng biến động theo. Do đó công ty cần tìm kiếm NCC cung cấp thường xuyên, giá cả ít biến động, đồng thời đảm bảo chất lượng

## **3.2. GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG**

Có thể nói một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả kinh doanh khi và chỉ khi các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh được sử dụng có hiệu quả. Vì



vậy để có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh, cần phải quản lý và sử dụng tốt các tài sản và nguồn vốn trong Công ty, phát huy hiệu quả sức sinh lợi của tài sản và doanh thu, đẩy mạnh lợi nhuận... Cụ thể, em xin đưa ra các giải pháp sau:

### **3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản:**

#### **3.2.1.1. Quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho:**

*- Lý do thực hiện giải pháp:*

Kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, công ty cũng cần có một lượng hàng tồn kho nhất định để đảm bảo cung ứng kịp thời nhu cầu cho các công trình.

Qua 3 năm phân tích, ta có thể thấy giá trị hàng tồn kho của Công ty khá cao việc này sẽ kéo theo chi phí bảo quản tăng cao và kéo theo nhiều hệ lụy khác. Vì vậy, quản lý và sử dụng hàng tồn kho có hiệu quả là một công tác vô cùng quan trọng trong việc quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty.

*- Nội dung thực hiện giải pháp:*

Để quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho, Công ty cần dự trữ, bảo quản đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Đảm bảo nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho ở mức hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH. Muốn vậy, Công ty cần nắm bắt nhu cầu thị trường, theo dõi thường xuyên các công trình nhằm đáp ứng nguyên vật liệu một cách đầy đủ, tránh tình trạng cung cấp dư thừa, lãng phí nguyên vật liệu.

+ Thường xuyên kiểm kê hàng tồn trong kho, theo dõi từng mặt hàng, từng loại nguyên vật liệu, ghi chép riêng những nguyên vật liệu được sử dụng nhiều và những sản phẩm ứ đọng lâu trong kho để có biện pháp xử lý thích hợp.

+ Kho chứa nguyên vật liệu phải phù hợp với từng loại nguyên vật liệu khác nhau. Tránh tình trạng ẩm thấp, gây hư hại nguyên vật liệu. Nhất là kho bảo quản dự trữ xi măng, sơn các loại. Các loại nguyên vật liệu cần được sắp xếp theo riêng rẽ, không để lẫn lộn, như vậy sẽ giúp quá trình kiểm tra, vận chuyển dễ dàng, linh hoạt hơn.

*- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:*

Hàng tồn kho của Công ty được bảo quản tốt, đảm bảo về mặt chất lượng và đầy đủ về số lượng. Sắp xếp hàng hóa, sản phẩm trong kho hợp lý sẽ giúp quản lý

tốt hàng tồn kho, dễ dàng nắm được những thông tin về hàng tồn kho khi cần thiết, đảm bảo được về an toàn lao động và tuân thủ theo những quy định, hướng dẫn của pháp luật về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng.

### **3.2.1.2. Giảm khoản phải thu**

*- Lý do thực hiện giải pháp:*

Công tác quản trị khoản phải thu có tác động rất lớn đến hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng và hiệu quả kinh doanh của Công ty nói chung. Hầu hết các công ty đều phát sinh khoản phải thu nhưng với mức độ khác nhau, từ mức không đáng kể cho đến mức không thể kiểm soát nổi. Kiểm soát khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận với chi phí và rủi ro. Nếu không cho khách hàng nợ thì sẽ mất cơ hội bán hàng, mất khách hàng, và mất đi lợi nhuận. Nếu cho nợ quá nhiều thì chi phí cho khoản phải thu tăng và nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi, do đó, rủi ro không thu hồi được nợ cũng tăng. Vì vậy, Công ty cần có chính sách nợ phù hợp. Chính sách cho khách hàng nợ tác động lớn nhất đến khoản phải thu. Qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh, ta thấy công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty còn kém hiệu quả, mặc dù đã được cải thiện trong năm 2015 nhưng mức cải thiện này không đáng kể, Công ty chưa có chính sách cho khách hàng nợ cụ thể, chỉ có những tiêu chuẩn chung chung, mang tính khái quát. Công tác thu hồi nợ vẫn còn yếu kém. Từ đó làm giảm doanh thu ròng của Công ty, dễ phát sinh các khoản nợ xấu.

*- Nội dung thực hiện giải pháp:*

Để xây dựng được một chính sách bán chịu hợp lý, khoa học, kiểm soát được khoản phải thu, ta cần tiến hành xác định:

+Thứ nhất, Công ty phải thiết lập được tiêu chuẩn cho khách hàng nợ (tiêu chuẩn tín dụng). Tiêu chuẩn cho nợ là sức mạnh tài chính tối thiểu và uy tín hay vị thế tín dụng có thể chấp nhận được của khách hàng mua chịu. Nếu khách hàng có sức mạnh tài chính hay vị thế tín dụng thấp hơn những tiêu chuẩn này thì sẽ bị từ chối cấp tín dụng theo hình thức bán chịu hàng hóa, dịch vụ để đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của Công ty bán chịu. Về lý thuyết, Công ty nên hạ thấp tiêu chuẩn cho nợ đến mức có thể chấp nhận được, sao cho lợi nhuận tạo ra từ việc gia

tăng doanh thu cao hơn mức chi phí phát sinh do bán chịu. Vậy khi nào Công ty nên nói lỏng tiêu chuẩn bán chịu và khi nào không? Để trả lời được câu hỏi này, chúng ta cần phân tích, so sánh xem lợi ích và chi phí phát sinh như thế nào nếu Công ty thay đổi chính sách cho nợ. Công ty thực hiện nói lỏng tiêu chuẩn cho nợ, sẽ tác động làm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, đồng thời, việc nói lỏng tiêu chuẩn cho nợ sẽ kéo theo làm khoản phải thu tăng lên, tăng khoản chi phí đầu tư vào khoản phải thu. Nếu lợi nhuận tăng thêm này lớn hơn so với khoản chi phí tăng thêm, thì Công ty nên thực hiện nói lỏng tiêu chuẩn cho nợ và ngược lại nếu chi phí tăng thêm cho khoản phải thu tăng thêm này lớn hơn lợi ích thu được về thì Công ty nên thắt chặt tiêu chuẩn cho nợ.

+Thứ hai, Công ty nên xác định được điều khoản cho nợ. Điều khoản cho nợ là thời hạn cho nợ phù hợp. Công ty tăng thời hạn cho nợ sẽ thu hút khách hàng, doanh thu tăng lên, nhưng nếu thời hạn quá lâu sẽ làm Công ty bị ứ đọng vốn. Vì vậy cần tính toán xem phần lợi nhuận tăng thêm có lớn hơn phần chi phí đầu tư cho khoản phải thu hay không?

Ngoài việc xây dựng chính sách cho nợ hợp lý và mang lại hiệu quả kinh doanh cao, Công ty cũng cần phải phân tích tình hình tài chính của khách hàng (Công trình của tổ chức, đoàn thể có giá trị lớn) mà Công ty cho nợ để tránh những tổn thất do nợ không thể thu hồi.

Sau khi đã chấp nhận cho nợ, Công ty cần tiến hành theo dõi công nợ và đòi nợ, để tránh xảy ra những tổn thất do nợ khó đòi gây ra. Công ty cần có những chính sách khen thưởng kịp thời đối với kế toán công nợ khi thu hồi được các khoản nợ khó đòi để khuyến khích họ làm việc tốt hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng kế toán công nợ để thu hồi các khoản nợ xấu chỉ áp dụng được với số lượng khách hàng cho nợ là cá nhân và địa bàn thu hồi nợ không quá rộng.

*- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:*

Công ty có thể nâng cao được công tác thu hồi nợ và có chính sách cho nợ hiệu quả. Không rơi vào trạng thái bị động trong việc đi thu nợ và giảm tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn, đồng thời vẫn giữ được khách hàng.

### **3.2.1.3. Chính sách đầu tư TSCĐ hợp lý.**

*- Lý do thực hiện giải pháp:*

Đối với một doanh nghiệp xây dựng TSCĐ cũng đóng một vai trò quan trọng. Khoa học kỹ thuật ngày càng tiên bộ, bất cứ công việc nào cũng cần có sự trợ giúp của máy móc nhằm tăng năng suất, tiết kiệm thời gian, chi phí và sức lao động. Trong ba năm ta xem xét, bên cạnh việc bảo trì, sửa chữa TSCĐ Công ty còn đầu tư mới TSCĐ để thay thế cho các TSCĐ đã bị hư hỏng nặng, lỗi thời, công suất sử dụng thấp và tốn nhiều chi phí cho quá trình bảo dưỡng.

*- Nội dung thực hiện giải pháp*

Khoa học kỹ thuật tiến bộ từng ngày, việc ứng dụng nó vào trong sản xuất, xây dựng cũng đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, đối với một Công ty xây dựng có quy mô vừa thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật như thế nào vừa hợp với nguồn vốn vừa mang lại hiệu quả khi sử dụng là vấn đề cần lưu ý nhất. Trong khi Công ty đã đầu tư TSCĐ nhưng hiệu quả nó mang về còn thấp. Vậy Công ty cần làm gì đối với chính sách đầu tư TSCĐ trong hiện tại cũng như tương lai.

+ Trong tương lai khi cần tiến hành lên kế hoạch đầu tư vào TSCĐ, đối với TSCĐ có giá trị lớn, Công ty cần tiến hành các bước thẩm định như đối với một dự án đầu tư. Còn với những TSCĐ có giá trị nhỏ thì Công ty tiến hành mua như bình thường nhưng cần cân nhắc kỹ lưỡng về giá cả.

+ Đào tạo, tuyển dụng lao động có chuyên môn vững vàng để dễ dàng tiếp nhận cái mới, hiểu, thiết lập và vận hành được máy móc, thiết bị mới.

+ Trong quá trình sử dụng TSCĐ cũng cần thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm duy trì công suất, tránh tình trạng hư hỏng, tuổi thọ của TSCĐ bị rút ngắn.

+ Tùy vào quy mô của từng công trình mà sử dụng máy móc, thiết bị phù hợp công suất.

*- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:*

Máy móc, thiết bị được nâng cấp, đổi mới giúp tạo ra được sản phẩm có chất lượng tốt, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2015, nền kinh tế nước ta hoàn toàn mở cửa trong khu vực, xóa bỏ hầu hết các

hàng rào thuế quan, điều này sẽ càng tạo sức ép đối với các doanh nghiệp trong nước. Việc đổi mới máy móc, thiết bị ngay từ bây giờ là điều cần thiết.

### **3.2.2. Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý:**

*- Lý do thực hiện giải pháp:*

Trong thực tế, việc quyết định huy động nguồn vốn nào để đầu tư vào hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Huy động nguồn vốn chủ sở hữu tuy làm tăng sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, song các hình thức huy động lại có những tác động rất khác nhau đến doanh nghiệp.

Còn nếu tích cực huy động nguồn vốn vay thì trước hết ảnh hưởng đến tự chủ tài chính, sau đó là gánh nặng phải trả lãi vay. Hơn nữa, cơ cấu nguồn vốn vay cũng cần được nghiên cứu và xem xét kỹ lưỡng vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nguy cơ đe dọa phá sản do mất khả năng thanh toán.

Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong 3 năm liên tiếp của Công ty, ta thấy rõ Công ty rất ưu tiên sử dụng vốn chủ sở hữu, không tận dụng nguồn nợ vay trong ngắn hạn và dài hạn và nợ phải trả chiếm một tỷ lệ thấp trong tổng nguồn vốn. Mặc dù điều này làm đòn bẩy tài chính giảm, không đầy mạnh hiệu quả sử dụng VCSH. Nhưng nợ ngắn hạn có tính chất bất ổn cao, thời gian thanh toán ngắn, ảnh hưởng đến các kế hoạch lâu dài của Công ty, tạo ra sự phát triển không bền vững.

*- Nội dung thực hiện giải pháp:*

Có nhiều loại nguồn vốn, việc lựa chọn sử dụng nguồn vốn nào không phải dễ dàng. Nó phải xuất phát từ những phân tích, tính toán chính xác.

Trước hết, Công ty cần tiến hành xem xét lại thực trạng hiệu quả kinh doanh, cụ thể hiệu quả sử dụng vốn, kết hợp với phân tích bức tranh tài chính của Công ty tại thời điểm cần huy động. Trên cơ sở đó, xác định mục tiêu, phương án huy động cụ thể.

Tiếp đến, Công ty lựa chọn các nguồn vốn. Việc lựa chọn các nguồn vốn có thể là huy động từ vốn chủ sở hữu hoặc nợ vay.

Huy động từ nhà đầu tư. Đây là nguồn vốn ổn định nhất. Tuy nhiên, nếu vốn chủ sở hữu quá cao thì đòn bẩy tài chính sẽ rất thấp, do đó khả năng khuếch đại sức sinh lời của vốn chủ sở hữu sẽ thấp.

Còn nếu Công ty sử dụng nợ vay với tỷ lệ cao, chi phí trả lãi theo đó mà tăng lên, làm lợi nhuận giảm. Tuy nhiên điều này sẽ làm đòn bẩy tài chính tăng, khả năng khuếch đại sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu sẽ tăng. Việc sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động cũng là con dao hai lưỡi. Nếu quá cao, không những không có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng vốn mà ngược lại sẽ tác động xấu đến tình hình kinh doanh của công ty. Ngược lại không dùng nợ vay thì khả năng khuếch đại sức sinh lợi của nguồn vốn cũng sẽ rất thấp.

- *Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:*

Công ty sẽ nâng cao được tính tự chủ, tăng nguồn vốn kinh doanh, từ đó đầu tư, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

**Ví dụ:** Trong năm 2016 Công ty muốn mở rộng quy mô bằng cách đầu tư thêm TSCĐ trị giá 1.000 triệu đồng. Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2015 là 9,55%, thuế suất thuế TNDN là 10%, lãi suất vay của ngân hàng là 8%/ năm, tổng TS bình quân và vốn chủ sở hữu năm 2015 lần lượt là 47.606 triệu đồng và 34.092 triệu đồng. Như vậy, để đầu tư TSCĐ này Công ty có hai phương án lựa chọn. Thứ nhất là đầu tư hoàn toàn bằng vốn chủ sở hữu, thứ hai là đầu tư bằng 50% vốn chủ sở hữu và 50% vốn vay.

Như đã phân tích ở trên, việc lựa chọn cơ cấu nguồn vốn nào để tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở là cao nhất là điều cần thiết trong doanh nghiệp. Để biết phương án nào là phù hợp ta đi so sánh ROE của mỗi phương án xem phương án nào đem lại ROE cao hơn thì phương án là hiệu quả đối với doanh nghiệp.

**Phương án thứ nhất:** đầu tư hoàn toàn bằng vốn chủ sở hữu.

$$\begin{aligned}\sum TS_{BQ \text{ mới}} &= \sum TS_{BQ \text{ cũ}} + \text{giá trị khoản đầu tư} \\ &= 47.606 + 1.000 \\ &= 48.606 \text{ (triệu đồng)}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{VCSH}_{\text{mới}} &= \text{VCSH}_{\text{cũ}} + \text{giá trị khoản đầu tư} \\ &= 34.092 + 1.000 \\ &= 35.092 \text{ (triệu đồng)} \end{aligned}$$

Ta có:  $\text{ROA} = 9,55\%$

$$\begin{aligned} \text{LNTT} &= \text{ROA} \times \sum \text{TS}_{\text{BQ}} \\ &= 9,55\% \times 48.606 \\ &= 4.641,87 \text{ (triệu đồng)} \\ \text{LNST} &= \text{LNTT} \times (1 - \text{thuế suất thuế TNDN}) \\ &= 4.641,87 \times (1 - 10\%) \\ &= 4.177,68 \text{ (triệu đồng)} \end{aligned}$$

Do đó:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH}} \times 100 \\ &= \frac{4.177,68}{35.092} \times 100 \\ &= 11,9\% \end{aligned}$$

**Phương án thứ hai:** đầu tư 50% bằng vốn chủ sở hữu, 50% bằng vốn vay

Ta có:  $\text{VCSH tăng thêm} = 1.000 \times 50\% = 500 \text{ (triệu đồng)}$

$$\begin{aligned} \sum \text{TS}_{\text{BQ mới}} &= \sum \text{TS}_{\text{BQ cũ}} + \text{giá trị khoản đầu tư} \\ &= 47.606 + 1.000 \\ &= 48.606 \text{ (triệu đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{VCSH}_{\text{mới}} &= \text{VCSH}_{\text{Cũ}} + \text{giá trị tăng thêm} \\ &= 34.092 + 500 \\ &= 34.592 \text{ (triệu đồng)} \end{aligned}$$

Chi phí lãi vay ( $C_v$ ) =  $500 \times 8\%$

$$= 40 \text{ (triệu đồng)}$$

$$\begin{aligned} \text{LNTT} &= 4.641,87 - 40 \\ &= 4601,87 \text{ (triệu đồng)} \end{aligned}$$

$$\text{LNST} = \text{LNTT} \times (1 - \text{thuế suất thuế TNDN})$$

$$= 4.641,87 \times (1 - 10\%)$$

$$= 4.141,68 \text{ (triệu đồng)}$$

Do đó:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH}} \times 100$$

$$= \frac{4.141,68}{34.592} \times 100$$

$$= 11,97\%$$

$$= 11,97\%$$

**Kết luận:** dựa vào kết quả tính toán của hai phương án trên ta thấy, ROE của phương án dùng cả nợ vay lẫn vốn chủ sở hữu cao hơn so với phương án chỉ dùng vốn chủ sở hữu.

Như vậy có thể thấy một doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả khi có một cơ cấu vốn hợp lý. Cơ cấu vốn hợp lý không những đem lại hiệu quả mà còn tiết kiệm được vốn trong quá trình kinh doanh.

### 3.2.3. Nâng cao doanh thu

*- Lý do thực hiện giải pháp:*

Năm 2014 là một năm biến động đối với Công ty, hiệu quả kinh doanh giảm sút về mọi mặt, sức cạnh tranh giảm, bị các đối thủ lấn át. Để luôn có được lợi nhuận cao, doanh lợi doanh thu ổn định qua các năm, Công ty cần phải có các giải pháp cụ thể.

*- Nội dung thực hiện giải pháp:*

Vì việc kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan (như thời tiết, nhu cầu về nhà ở, nơi làm việc...) nên Công ty cần thường xuyên điều tra thị trường, xem xét tình hình biến động của thị trường xây dựng để đưa ra các quyết định kinh doanh hợp lý, tránh rơi vào bị động như năm 2014.

Nghiên cứu, tìm hiểu các nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo để tăng sức cạnh tranh. Nâng cao chất lượng công trình, tìm kiếm các mẫu nhà mới, hợp với nhu cầu của khách hàng là hộ gia đình, từ đó đẩy mạnh doanh thu cho Công ty.



Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, Công ty cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đào tạo lại, đào tạo mới đội ngũ lao động, qua đó sẽ khuyến khích họ gắn bó và có trách nhiệm với Công ty hơn, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra công việc của các nhân viên, giám sát quá trình thi công chặt chẽ hơn.

*- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:*

Doanh thu tăng lên, đồng thời tiết kiệm được chi phí, sức sinh lợi của doanh thu tăng lên, lợi nhuận của Công ty được nâng cao và ổn định. Thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của Công ty tăng lên.

### **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH AN TRƯỜNG**

Một khó khăn đối với Công ty là tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu. Do đó Công ty cần phải gia tăng tỷ lệ tích lũy vốn bằng cách tăng quỹ đầu tư phát triển, tăng cường mối quan hệ tốt đối với các công ty, tổ chức tín dụng để có thể tìm được các khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi. Công ty cần tích cực thực hiện thu hồi nhanh chóng công nợ còn tồn đọng. Sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn hiện có, tránh tình trạng lãng phí vốn. Đồng thời phải lập dự phòng đối với những khoản nợ có giá trị cao, thời gian dài.

Quản lý tài sản lưu động: xác định nhu cầu tài sản cần thiết cho từng công trình sao cho hợp lý. Nếu không tính đúng nhu cầu tài sản lưu động, công ty sẽ gặp khó khăn trong thanh toán hoặc dẫn đến tình trạng lãng phí và làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động.

Nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên trong công ty, nhất là đội ngũ lao động trực tiếp ở các công trình nhằm đảm bảo chất lượng, nâng cao năng suất.

Tạo điều kiện thuận lợi và môi trường lao động an toàn để người lao động có thể an tâm làm việc, đem lại hiệu suất cao. Đặc biệt quan tâm nhiều hơn nữa đến chính sách tiền lương, thưởng cho người lao động để thu nhập của họ được nâng lên, kích thích họ phát huy hết khả năng làm việc của mình.

Tăng cường kiểm soát chặt chẽ và thực hiện tiết kiệm chi phí giúp tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra Công ty cần có đường lối chủ trương chính sách kinh doanh đúng đắn, triển khai công việc kịp thời đồng bộ.

Thường xuyên đôn đốc công việc của từng bộ phận, từng cá nhân, kiểm điểm, thưởng phạt rõ ràng, minh bạch để từ đó tạo động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng công việc. Bên cạnh đó, cần có bộ phận chức năng chuyên thực hiện các công việc phân tích, các cán bộ tham gia vào khâu phân tích cần phải có trình độ, kiến thức sâu rộng về phân tích, có cái nhìn đúng đắn và khái quát để thu thập và xử lý thông tin chính xác và mang lại hiệu quả cao.

Để có thể nâng cao chất lượng phân tích hiệu quả kinh doanh, Công ty cần thực hiện hạch toán kế toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định, cập nhật những thông tư, quyết định mới và thực hiện, tuân thủ theo đúng pháp luật; số liệu kế toán là tài liệu, là căn cứ quan trọng trong phân tích hiệu quả kinh doanh; cần đảm bảo thông tin kế toán được chính xác, kịp thời, toàn diện, như vậy việc phân tích mới đảm bảo cho kết quả khách quan và phục vụ tốt cho việc ra quyết định.

## KẾT LUẬN



Nước ta đang trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, vào cuối năm 2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập. Đây được coi là một bước ngoặt đánh dấu sự hòa nhập toàn diện của các nền kinh tế Đông Nam Á. AEC đi vào hoạt động, cơ hội và thách thức sẽ chia đều cho 10 quốc gia thành viên. Việt Nam cũng cần phải chuẩn bị cho mình hành trang kỹ càng để bước vào cuộc cạnh tranh sắp tới. Các doanh nghiệp nước ta cần tạo ra vị thế riêng, nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, để không bị mất thị trường nội địa vào tay các doanh nghiệp ASEAN.

Công ty TNHH An Trường cũng không nằm ngoài sức ảnh hưởng của sự kiện trọng đại này. Qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh như trên, ta càng nắm rõ hơn được những lợi thế cũng như khó khăn, thách thức của Công ty. Từ đó, các nhà quản trị của Công ty dễ dàng đưa ra các quyết định đầu tư, kinh doanh đúng đắn, sáng suốt, tăng sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường và vững vàng đối mặt với các cơ hội và thách thức mà AEC cũng như nền kinh tế thế giới mang lại.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH An Trường, em đã vận dụng những kiến thức mà mình được học trên giảng đường vào thực tiễn, dựa trên những thông tin thực tế để tiến hành phân tích. Điều này đã giúp em hiểu rõ và sâu hơn những gì thầy cô giảng dạy cũng như có cái nhìn thực tế hơn về hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Minh Kiều (2012), *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Lao động xã hội, TP.Hồ Chí Minh.
- [4] Lê Xuân Quỳnh (2014), *Bài giảng phân tích báo cáo tài chính*.
- [5] Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường, *Tài liệu kế toán*

## PHỤ LỤC

| STT | Tên phụ lục  | Trang |
|-----|--|-------|
| 1   | Bảng cân đối kế toán của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường tại ngày 31/12/2013 | -1-   |
| 2   | Bảng cân đối kế toán của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường tại ngày 31/12/2014 | -3-   |
| 3   | Bảng cân đối kế toán của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường tại ngày 31/12/2015 | -5-   |
| 4   | Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường năm 2013      | -7-   |
| 5   | Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường năm 2014      | -8-   |
| 6   | Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn An Trường năm 2015      | -9-   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 – DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN    |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2013<br>VND            | 31/12/2012<br>VND            |
|------------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |               | <b><u>8.795.345.202</u></b>  | <b><u>7.553.091.469</u></b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>III.01</b> | <b>1.326.039.732</b>         | <b>1.586.833.991</b>         |
| 1          | Tiền                                       | 111        |               | 1.326.039.732                | 1.586.833.991                |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>III.05</b> | <b>2.998.751.553</b>         | <b>2.911.350.778</b>         |
| 1          | Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 121        |               | 2.998.751.553                | 2.911.350.778                |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |               | <b>2.127.451.031</b>         | <b>1.401.218.429</b>         |
| 1          | Phải thu của khách hàng                    | 131        |               | 1.135.297.331                | 900.921.115                  |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        |               | 992.153.700                  | 500.297.314                  |
| 3          | Các khoản phải thu khác                    | 138        |               | -                            | -                            |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |               | <b>1.970.494.827</b>         | <b>1.653.688.271</b>         |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | III.02        | 1.970.494.827                | 1.653.688.271                |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |               | -                            | -                            |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |               | <b>372.608.059</b>           | <b>47.642.302</b>            |
| 1          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 151        |               | 372.608.059                  | -                            |
| 2          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |               | -                            | -                            |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |               | <b><u>13.143.663.653</u></b> | <b><u>5.062.386.330</u></b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>210</b> |               | <b>11.007.479.259</b>        | <b>3.906.304.033</b>         |
| 1          | <i>Nguyên giá</i>                          | 211        | III.03.04     | 11.761.484.019               | 4.253.274.274                |
| 2          | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 212        |               | (754.004.760)                | (346.970.241)                |
| <b>II</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>220</b> |               | -                            | -                            |
| <b>III</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>230</b> | III.05        | -                            | -                            |
| 1          | Đầu tư tài chính dài hạn                   | 231        |               | -                            | -                            |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 239        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>240</b> |               | <b>2.136.184.394</b>         | <b>1.156.082.297</b>         |
| 1          | Phải thu dài hạn                           | 241        |               | -                            | -                            |
| 2          | Tài sản dài hạn khác                       | 248        |               | 2.136.184.394                | 1.156.082.297                |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>250</b> |               | <b><u>21.939.008.855</u></b> | <b><u>12.615.477.799</u></b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2013<br>VND            | 31/12/2012<br>VND            |
|-----------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |               | <b><u>16.376.031.872</u></b> | <b><u>6.75.389.850</u></b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |               | <b>16.376.031.872</b>        | <b>6.755.389.850</b>         |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |               | 12.400.000.000               | -                            |
| 2         | Phải trả người bán                         | 312        |               | 185.884.372                  | 283.863.958                  |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   | 313        |               | 3.790.147.500                | 6.091.894.400                |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | III.06        | -                            | 379.631.492                  |
| 5         | Phải trả người lao động                    | 315        |               | -                            | -                            |
| 6         | Chi phí phải trả                           | 316        |               | -                            | -                            |
| 7         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |               | -                            | -                            |
| 8         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| 1         | Vay và nợ dài hạn                          | 334        |               | -                            | -                            |
| 2         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |               | -                            | -                            |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |               | <b><u>5.562.976.983</u></b>  | <b><u>5.860.087.949</u></b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>III.07</b> | <b>5.562.976.983</b>         | <b>5.860.087.949</b>         |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |               | 4.500.000.000                | 4.500.000.000                |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |               | -                            | -                            |
| 3         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |               | -                            | -                            |
| 4         | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |               | -                            | -                            |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |               | 1.062.976.983                | 1.360.087.949                |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |               | <b><u>21.939.008.855</u></b> | <b><u>12.615.477.799</u></b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 – DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN    |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2014<br>VND            | 31/12/2013<br>VND            |
|------------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |               | <b><u>9.771.601.788</u></b>  | <b><u>8.795.345.202</u></b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>III.01</b> | <b>2.398.668.631</b>         | <b>1.326.039.732</b>         |
| 1          | Tiền                                       | 111        |               | 2.398.668.631                | 1.326.039.732                |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>III.05</b> | <b>2.290.885.300</b>         | <b>2.998.751.553</b>         |
| 1          | Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 121        |               | 2.290.885.300                | 2.998.751.553                |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |               | <b>2.715.594.047</b>         | <b>2.127.451.031</b>         |
| 1          | Phải thu của khách hàng                    | 131        |               | 1.324.565.153                | 1.135.297.331                |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        |               | 1.391.028.894                | 992.153.700                  |
| 3          | Các khoản phải thu khác                    | 138        |               | -                            | -                            |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |               | <b>2.254.539.882</b>         | <b>1.970.494.827</b>         |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | III.02        | 2.254.539.882                | 1.970.494.827                |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |               | -                            | -                            |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |               | <b>111.913.928</b>           | <b>372.608.059</b>           |
| 1          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 151        |               | 111.913.928                  | 372.608.059                  |
| 2          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |               | -                            | -                            |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |               | <b><u>24.563.103.537</u></b> | <b><u>13.143.663.653</u></b> |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>210</b> |               | <b>21.808.782.232</b>        | <b>11.007.479.259</b>        |
| 1          | Nguyên giá                                 | 211        | III.03.04     | 23.299.252.572               | 11.761.484.019               |
| 2          | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 212        |               | (1.490.470.340)              | (754.004.760)                |
| <b>II</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>220</b> |               | -                            | -                            |
| <b>III</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>230</b> | <b>III.05</b> | -                            | -                            |
| 1          | Đầu tư tài chính dài hạn                   | 231        |               | -                            | -                            |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 239        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>240</b> |               | <b>2.754.321.305</b>         | <b>2.136.184.394</b>         |
| 1          | Phải thu dài hạn                           | 241        |               | -                            | -                            |
| 2          | Tài sản dài hạn khác                       | 248        |               | 2.754.321.305                | 2.136.184.394                |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>250</b> |               | <b><u>34.334.705.325</u></b> | <b><u>21.939.008.855</u></b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2014**

| NGUỒN VỐN |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2014<br>VND            | 31/12/2013<br>VND            |
|-----------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |               | <b><u>3.575.305.688</u></b>  | <b><u>16.376.031.872</u></b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |               | <b>3.575.305.688</b>         | <b>16.376.031.872</b>        |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |               | -                            | 12.400.000.000               |
| 2         | Phải trả người bán                         | 312        |               | 83.055.491                   | 185,884,372                  |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   | 313        |               | 3.222.649.900                | 3.790.147.500                |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | III.06        | 269.600.297                  | -                            |
| 5         | Phải trả người lao động                    | 315        |               | -                            | -                            |
| 6         | Chi phí phải trả                           | 316        |               | -                            | -                            |
| 7         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |               | -                            | -                            |
| 8         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| 1         | Vay và nợ dài hạn                          | 334        |               | -                            | -                            |
| 2         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |               | -                            | -                            |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |               | <b><u>30.759.399.637</u></b> | <b><u>5.562.976.983</u></b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>III.07</b> | <b>30.759.399.637</b>        | <b>5.562.976.983</b>         |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |               | 30.000.000.000               | 4.500.000.000                |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |               | -                            | -                            |
| 3         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |               | -                            | -                            |
| 4         | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |               | -                            | -                            |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |               | 759.399.637                  | 1.062.976.983                |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |               | <b><u>34.334.705.325</u></b> | <b><u>21.939.008.855</u></b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 – DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN    |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2015<br>VND            | 31/12/2014<br>VND            |
|------------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |               | <b><u>23.401.851.178</u></b> | <b><u>9.771.601.788</u></b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>III.01</b> | <b>7.049.838.539</b>         | <b>2.398.668.631</b>         |
| 1          | Tiền                                       | 111        |               | 7.049.838.539                | 2.398.668.631                |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>III.05</b> | <b>4.606.344.000</b>         | <b>2.290.885.300</b>         |
| 1          | Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 121        |               | 4.606.344.000                | 2.290.885.300                |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |               | <b>5.089.755.297</b>         | <b>2.715.594.047</b>         |
| 1          | Phải thu của khách hàng                    | 131        |               | 2.967.194.000                | 1.324.565.153                |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        |               | 2.122.561.297                | 1.391.028.894                |
| 3          | Các khoản phải thu khác                    | 138        |               | -                            | -                            |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |               | <b>3.818.952.026</b>         | <b>2.254.539.882</b>         |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | III.02        | 3.818.952.026                | 2.254.539.882                |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |               | -                            | -                            |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |               | <b>2.836.961.317</b>         | <b>111.913.928</b>           |
| 1          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 151        |               | 2.836.961.317                | 111.913.928                  |
| 2          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |               | -                            | -                            |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |               | <b><u>37.475.517.321</u></b> | <b><u>24.563.103.537</u></b> |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>210</b> |               | <b>32.244.236.777</b>        | <b>21.808.782.232</b>        |
| 1          | Nguyên giá                                 | 211        | III.03.04     | 33.134.707.117               | 23.299.252.572               |
| 2          | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 212        |               | (890.470.340)                | (1.490.470.340)              |
| <b>II</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>220</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| <b>III</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>230</b> | <b>III.05</b> | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| 1          | Đầu tư tài chính dài hạn                   | 231        |               | -                            | -                            |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 239        |               | -                            | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>240</b> |               | <b>5.231.280.544</b>         | <b>2.754.321.305</b>         |
| 1          | Phải thu dài hạn                           | 241        |               | -                            | -                            |
| 2          | Tài sản dài hạn khác                       | 248        |               | 5.231.280.544                | 2.754.321.305                |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>250</b> |               | <b><u>60.877.368.499</u></b> | <b><u>34.334.705.325</u></b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

| NGUỒN VỐN |  | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2015<br>VND            | 31/12/2014<br>VND            |
|-----------|--|------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |               | <b><u>26.785.108.396</u></b> | <b><u>3.575.305.688</u></b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |               | <b>26.078.124.361</b>        | <b>3.575.305.688</b>         |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |               | -                            | -                            |
| 2         | Phải trả người bán                         | 312        |               | 1.807.789.444                | 83.055.491                   |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   | 313        |               | 22.442.583.618               | 3.222.649.900                |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | III.06        | 1.827.751.299                | 269.600.297                  |
| 5         | Phải trả người lao động                    | 315        |               | -                            | -                            |
| 6         | Chi phí phải trả                           | 316        |               | -                            | -                            |
| 7         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |               | -                            | -                            |
| 8         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |               | -                            | -                            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |               | <b>706.984.035</b>           | <b>-</b>                     |
| 1         | Vay và nợ dài hạn                          | 334        |               | -                            | -                            |
| 2         | Phải trả phải nộp khác                     | 338        |               | 706.984.035                  | -                            |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |               | <b><u>34.092.260.103</u></b> | <b><u>30.759.399.637</u></b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>III.07</b> | <b>34.092.260.103</b>        | <b>30.759.399.637</b>        |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |               | 30.000.000.000               | 30.000.000.000               |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |               | -                            | -                            |
| 3         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |               | -                            | -                            |
| 4         | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |               | -                            | -                            |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |               | 4.092.260.103                | 759.399.637                  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |               | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |               | <b><u>60.877.368.499</u></b> | <b><u>34.334.705.325</u></b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 – DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2013 VND                | Năm 2012 VND                |
|--|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>1</b>  | <b>IV.08</b> | <b>20.524.986.362</b>       | <b>14.458.502.908</b>       |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 2         |              | -                           | -                           |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        |              | 20.524.986.362              | 14.458.502.908              |
| 4 Giá vốn hàng bán                                     | 11        |              | 17.141.280.617              | 11.729.026.493              |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b><u>3.383.705.745</u></b> | <b><u>2.729.476.415</u></b> |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        |              | 1.636.011                   | 3.142.544                   |
| 7 Chi phí tài chính                                    | 22        |              | 325.802.600                 | -                           |
| Trong đó: Lãi vay                                      | 23        |              | 325.802.600                 | -                           |
| 8 Chi phí quản lý kinh doanh                           | 24        |              | 2.879.967.259               | 2.210.873.290               |
| <b>9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |              | <b><u>179.571.897</u></b>   | <b><u>521.745.669</u></b>   |
| 10 Thu nhập khác                                       | 31        |              | 227.272.727                 | -                           |
| 11 Chi phí khác  | 32        |              | 703.955.590                 | -                           |
| <b>12 Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |              | <b><u>(476.682.863)</u></b> | -                           |
| <b>13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> | <b>IV.09</b> | <b><u>(297.110.966)</u></b> | <b><u>521.745.669</u></b>   |
| 14 Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |              | -                           | -                           |
| <b>15 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |              | <b><u>(297.110.966)</u></b> | <b><u>521.745.669</u></b>   |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mẫu số B 02 – DNN  
 Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
 ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  |  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2014 VND                | Năm 2013 VND                |
|-----------|--|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>1</b>  | <b>IV.08</b> | <b>11.830.011.817</b>       | <b>20.524.986.362</b>       |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 2         |              | -                           | -                           |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        |              | 11.830.011.817              | 20.524.986.362              |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                     | 11        |              | 8.961.657.345               | 17.141.280.617              |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b><u>2.868.354.472</u></b> | <b><u>3.383.705.745</u></b> |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        |              | 878.137                     | 1.636.011                   |
| 7         | Chi phí tài chính                                    | 22        |              | 119.040.000                 | 325.802.600                 |
|           | <i>Trong đó: Lãi vay</i>                             | 23        |              | <i>119.040.000</i>          | <i>325.802.600</i>          |
| 8         | Chi phí quản lý kinh doanh                           | 24        |              | 3.578.282.190               | 2.879.967.259               |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |              | <b><u>(828.089.581)</u></b> | <b><u>179.571.897</u></b>   |
| 10        | Thu nhập khác  | 31        |              | 715.076.000                 | 227.272.727                 |
| 11        | Chi phí khác   | 32        |              | 186.720.020                 | 703.955.590                 |
| <b>12</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |              | <b><u>528.355.980</u></b>   | <b><u>(476.682.863)</u></b> |
| <b>13</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> | <b>IV.09</b> | <b><u>(299.733.601)</u></b> | <b><u>(297.110.966)</u></b> |
| 14        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        |              | 3.843.745                   | -                           |
| <b>15</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                       | <b>60</b> |              | <b><u>(303.577.346)</u></b> | <b><u>(297.110.966)</u></b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 – DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2015 VND                | Năm 2014 VND                |
|--|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>1</b>  | <b>IV.08</b> | <b>18.788.177.272</b>       | <b>11.830.011.817</b>       |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 2         |              | -                           | -                           |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        |              | 18.788.177.272              | 11.830.011.817              |
| 4 Giá vốn hàng bán                                     | 11        |              | 15.408.442.823              | 8.961.657.345               |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b><u>3.379.734.449</u></b> | <b><u>2.868.354.472</u></b> |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        |              | 1.390.027                   | 878.137                     |
| 7 Chi phí tài chính                                    | 22        |              | 100.390.000                 | 119.040.000                 |
| Trong đó: Lãi vay                                      | 23        |              | 100.390.000                 | 119.040.000                 |
| 8 Chi phí quản lý kinh doanh                           | 24        |              | 776.640.326                 | 3.578.282.190               |
| <b>9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |              | <b><u>3.280.734.476</u></b> | <b><u>(828.089.581)</u></b> |
| 10 Thu nhập khác                                       | 31        |              | 1.487.357.143               | 715.076.000                 |
| 11 Chi phí khác  | 32        |              | 221.135.949                 | 186.720.020                 |
| <b>12 Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |              | <b><u>1.266.221.194</u></b> | <b><u>528.355.980</u></b>   |
| <b>13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> | <b>IV.09</b> | <b><u>4.546.955.670</u></b> | <b><u>(299.733.601)</u></b> |
| 14 Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |              | 454.695.567                 | 3.843.745                   |
| <b>15 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |              | <b><u>4.092.260.103</u></b> | <b><u>(303.577.346)</u></b> |